

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về
Khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định xây dựng, ban hành
định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
271 /TTr-SNNMT ngày 26 /3 /2026 về dự thảo Quyết định Ban hành định mức
kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;*

*Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định Ban hành định
mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có
liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông

1. Lĩnh vực trồng trọt: có 99 định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Lĩnh vực chăn nuôi: có 24 định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Lĩnh vực thủy sản: có 72 định mức kinh tế - kỹ thuật.

4. Lĩnh vực lâm nghiệp: có 61 định mức kinh tế - kỹ thuật.

5. Lĩnh vực hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo và thông tin tuyên truyền: có 26 định mức kinh tế - kỹ thuật.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khảo sát, triển khai mô hình: 01 định mức kinh tế - kỹ thuật.

(Chi tiết Định mức kinh tế - kỹ thuật tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2026 và thay thế Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng

Phụ lục
DANH MỤC GIẢI THÍCH CÁC TỪ VIẾT TẮT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2026 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên đầy đủ	Viết tắt
1	Trồng trọt	TR
2	Chăn nuôi	CN
3	Thủy sản	TS
4	Lâm nghiệp	LN
5	Thông tin tuyên truyền	TTTT
6	Kinh tế kỹ thuật	KTKT
7	Hợp tác xã	HTX
8	Đào tạo	ĐT
9	Khảo sát học tập	KSHT
10	Học liệu Khuyến nông	HLKN
11	Bảo vệ thực vật	BVTV
12	Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN
13	Tiêu chuẩn cơ sở	TCCS
14	Hội nghị	HN
15	Siêu nguyên chủng	SNC
16	Thời gian sinh trưởng	TGST
17	Nguyên chủng	NC
18	Polyethylene	PE
19	Định mức kinh tế kỹ thuật	ĐMKTKT
20	Xác nhận	XN

TT	Tên đầy đủ	Viết tắt
21	Mô hình	MH
22	Kỹ thuật	KT
23	Nguyên liệu	NL
24	Kiến thiết cơ bản	KTCB
25	Thời kỳ kinh doanh	TTKD
26	Tiến bộ kỹ thuật	TBKT
27	Giai đoạn	GĐ
28	Tuần tuổi	TT
29	Thức ăn hỗn hợp	TĂHH
30	Ký sinh trùng	KST
31	Lở mồm long móng	LMLM
32	Gia cầm	GC
33	Cúm gia cầm	CGC
34	Dịch tả vịt	DTV
35	Dịch tả lợn cổ điển	DTLCĐ
36	Tổ hợp tác	THT
37	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	NN&PTNT
38	Thức ăn công nghiệp	TACN
39	Sản xuất	SX
40	Vắc xin viêm phế quản truyền nhiễm trên gà (Infectious Bronchitis).	IB
41	Vắc xin viêm thanh quản truyền nhiễm trên gà và gia cầm (Infectious Laryngotracheitis)	ILT

TT	Tên đầy đủ	Viết tắt
42	Vắc xin Newcastle (Gà rù - ND) và vắc xin Viêm phế quản truyền nhiễm (IB).	ND-IB
43	Vắc xin Newcastle (bệnh gà rù)	New
44	Vắc xin viêm túi huyết truyền nhiễm (Gumboro)	Gum
45	Dự án	DA
46	Khuyến nông @ nông nghiệp	KN@NN
47	Khuyến nông @ kỹ thuật nông nghiệp	KN@KTNN

Mục lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

A. CÂY LƯƠNG THỰC.....	1
1. Mô hình sản xuất lúa thuần - Mã sản phẩm: TR01	1
2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ - Mã sản phẩm: TR02	3
3. Mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: TR03	4
4. Mô hình sản xuất lúa bản địa - Mã sản phẩm: TR04	6
5. Mô hình nhân giống lúa chất lượng - Mã sản phẩm: TR05	8
6. Mô hình canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay - Mã sản phẩm: TR06	9
7. Mô hình sản xuất lúa cá - Mã sản phẩm: TR07	12
8. Ứng dụng phân hữu cơ Nano trong sản xuất lúa - Mã sản phẩm: TR08	14
B. CÂY NGÔ.....	16
1. Sản xuất ngô sinh khối - Mã sản phẩm: TR09	16
2. Mô hình sản xuất ngô trên đất dốc - Mã sản phẩm: TR10	17
3. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm - Mã sản phẩm: TR11	18
C. CÂY CÓ CỦ	19
1. Mô hình sản xuất cây khoai lang - Mã sản phẩm: TR12	19
2. Mô hình sản xuất cây khoai sọ - Mã sản phẩm: TR13	21
3. Mô hình sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm: TR14	22
D. CÂY ĐẬU ĐỎ	24
1. Mô hình sản xuất đậu đen - Mã sản phẩm: TR15	24
2. Mô hình sản xuất đậu xanh - Mã sản phẩm: TR16	25
3. Mô hình sản xuất đậu tương - Mã sản phẩm: TR17	26
4. Mô hình sản xuất vừng - Mã sản phẩm: TR18	28
5. Mô hình sản xuất lạc - Mã sản phẩm: TR19	29
Đ. RAU ĂN LÁ, QUẢ	30
1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60 - 75 ngày (cải xanh ăn lá, mồng tơi, rau dền...) - Mã sản phẩm: TR20	30
2. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày - Mã sản phẩm: TR21	33
3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (su hào, hành lá...) - Mã sản phẩm: TR22	35
4. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...) - Mã sản phẩm: TR23	38
5. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...) - Mã sản phẩm: TR24	40
6. Mô hình trồng cây Ớt - Mã sản phẩm: TR25	42
7. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả - Mã sản phẩm: TR26	44

<u>8. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: TR27</u>	<u>47</u>
<u>E. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM</u>	<u>49</u>
<u>1. Mô hình sản xuất nấm rơm - Mã sản phẩm: TR28</u>	<u>49</u>
<u>2. Mô hình sản xuất nấm sò - Mã sản phẩm: TR29</u>	<u>50</u>
<u>3. Mô hình sản xuất nấm linh chi - Mã sản phẩm: TR30</u>	<u>51</u>
<u>4. Mô hình sản xuất nấm mỡ - Mã sản phẩm: TR31</u>	<u>53</u>
<u>5. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ - Mã sản phẩm: TR32</u>	<u>55</u>
<u>6. Mô hình sản xuất nấm hương - Mã sản phẩm: TR33</u>	<u>56</u>
<u>7. Mô hình sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm - Mã sản phẩm: TR34</u>	<u>58</u>
<u>G. MÔ HÌNH CÂY HOA</u>	<u>59</u>
<u>1. Trồng hoa lily trong chậu - Mã sản phẩm: TR35</u>	<u>59</u>
<u>2. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu - Mã sản phẩm: TR36</u>	<u>61</u>
<u>3. Mô hình sản xuất hoa cúc - Mã sản phẩm: TR37</u>	<u>63</u>
<u>4. Mô hình sản xuất hoa hồng - Mã sản phẩm: TR38</u>	<u>64</u>
<u>5. Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao - Mã sản phẩm: TR39</u>	<u>66</u>
<u>6. Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu - Mã sản phẩm: TR40</u>	<u>68</u>
<u>H. MÔ HÌNH CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY</u>	<u>69</u>
<u>1. Mô hình sản xuất cây dâu - Mã sản phẩm: TR41</u>	<u>69</u>
<u>2. Mô hình sản xuất cây mía - Mã sản phẩm: TR42</u>	<u>71</u>
<u>I. MÔ HÌNH CÂY ĂN QUẢ</u>	<u>72</u>
<u>1. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP - Mã sản phẩm: TR43</u>	<u>72</u>
<u>2. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP - Mã sản phẩm: TR44</u>	<u>75</u>
<u>3. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP - Mã sản phẩm: TR45</u>	<u>77</u>
<u>4. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP - Mã sản phẩm: TR46</u>	<u>79</u>
<u>5. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP - Mã sản phẩm: TR47</u>	<u>82</u>
<u>6. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP - Mã sản phẩm: TR48</u>	<u>83</u>
<u>7. Mô hình trồng cây bòn bon - Mã sản phẩm: TR49</u>	<u>85</u>
<u>8. Mô hình trồng cây bưởi - Mã sản phẩm: TR50</u>	<u>87</u>
<u>9. Mô hình trồng cây mít - Mã sản phẩm: TR51</u>	<u>89</u>
<u>10. Mô hình trồng cây xoài - Mã sản phẩm: TR52</u>	<u>91</u>
<u>11. Mô hình trồng cây có múi (cam, quýt, chanh) - Mã sản phẩm: TR53</u>	<u>93</u>
<u>12. Mô hình trồng cây ổi - Mã sản phẩm: TR54</u>	<u>95</u>
<u>13. Mô hình trồng cây na (cây măng cầu) - Mã sản phẩm: TR55</u>	<u>96</u>
<u>14. Mô hình trồng cây nhãn - Mã sản phẩm: TR56</u>	<u>99</u>
<u>15. Mô hình trồng cây chôm chôm - Mã sản phẩm: TR57</u>	<u>102</u>
<u>16. Mô hình trồng cây vú sữa - Mã sản phẩm: TR58</u>	<u>104</u>

<u>17. Mô hình trồng, thâm canh thanh long theo giàn chữ T theo GAP - Mã sản phẩm: TR59</u>	106
<u>18. Mô hình trồng cây thanh long - Mã sản phẩm: TR60</u>	108
<u>19. Mô hình trồng cây bơ - Mã sản phẩm: TR61</u>	110
<u>20. Mô hình trồng cây sầu riêng - Mã sản phẩm: TR62</u>	113
<u>21. Mô hình trồng cây măng cụt - Mã sản phẩm: TR63</u>	115
<u>22. Mô hình trồng cây chanh dây - Mã sản phẩm: TR64</u>	117
<u>23. Mô hình trồng cây chuối - Mã sản phẩm: TR65</u>	119
<u>24. Mô hình trồng cây đu đủ - Mã sản phẩm: TR66</u>	120
<u>25. Mô hình trồng cây dừa - Mã sản phẩm: TR67</u>	122
<u>26. Mô hình trồng cây dừa hấu - Mã sản phẩm: TR68</u>	123
<u>27. Mô hình trồng cây dừa lưới - Mã sản phẩm: TR69</u>	125
<u>28. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP - Mã sản phẩm: TR70</u>	127
<u>29. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP - Mã sản phẩm: TR71</u>	129
<u>30. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP - Mã sản phẩm: TR72</u>	131
<u>31. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP - Mã sản phẩm: TR73</u>	133
<u>32. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai (Na) theo GAP - Mã sản phẩm: TR74</u>	136
<u>33. Mô hình trồng cây cau – Mã sản phẩm: TR75</u>	138
<u>34. Mô hình trồng cây dứa - Mã sản phẩm: TR76</u>	140
<u>35. Mô hình trồng, thâm canh dứa Queen - Mã sản phẩm: TR77</u>	141
<u>36. Mô hình trồng thâm canh dứa Cayen có che phủ nylon - Mã sản phẩm: TR78</u>	143
<u>37. Mô hình trồng thâm canh dứa theo GAP - Mã sản phẩm: TR79</u>	145
<u>38. Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP - Mã sản phẩm: TR80</u>	147
<u>39. Mô hình trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP - Mã sản phẩm: TR81</u>	149
<u>40. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP - Mã sản phẩm: TR82</u> ...	150
<u>41. Mô hình trồng cây chanh - Mã sản phẩm: TR83</u>	152
<u>42. Mô hình ghép cải tạo bưởi - Mã sản phẩm: TR84</u>	154
<u>K. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY</u>	156
<u>1. Mô hình trồng cây chè - Mã sản phẩm: TR85</u>	156
<u>2. Mô hình trồng cây chè dây - Mã sản phẩm: TR86</u>	158
<u>3. Mô hình trồng chè hữu cơ - Mã sản phẩm: TR87</u>	159
<u>4. Thâm canh chè theo VietGAP - Mã sản phẩm: TR88</u>	161
<u>5. Mô hình thâm canh chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi - Mã sản phẩm: TR89</u>	163
<u>6. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững - Mã sản phẩm: TR90</u>	164
<u>7. Trồng, thâm canh hồ tiêu hữu cơ - Mã sản phẩm: TR91</u>	165
<u>8. Mô hình trồng mới, trồng thay thế cây điều - Mã sản phẩm: TR92</u>	168
<u>9. Mô hình trồng thâm canh cây điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi - Mã sản phẩm: TR93</u> ..	170

<u>10. Mô hình sản xuất cao su tiêu diên bền vững - Mã sản phẩm: TR94</u>	171
<u>11. Mô hình sử dụng phân hữu cơ nano và chế phẩm sinh học BVTV cho sản xuất chè - Mã sản phẩm: TR95</u>	174
<u>12. Mô hình trồng cỏ ngọt - Mã sản phẩm: TR96</u>	177
<u>13. Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm Biotech Japan Em - Mã sản phẩm: TR97</u>	179
<u>L. ĐỐI TƯỢNG KHÁC</u>	181
<u>1. Mô hình nuôi tằm con tập trung (Từ trứng đến hết tuổi 3) - Mã sản phẩm: TR98</u>	181
<u>2. Mô hình nuôi tằm lớn (Từ tuổi 4 đến kết thúc thu hoạch kén) - Mã sản phẩm: TR99</u>	182

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Kèm theo Quyết định số 25 ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

A. CÂY LƯƠNG THỰC

1. Mô hình sản xuất lúa thuần - Mã sản phẩm: TR01

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy phun thuốc BVTV				
4	Máy gặt đập liên hợp				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			- Theo quy trình kỹ thuật.	
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
--	-------------------	----------	----	------------	--

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ - Mã sản phẩm: TR02

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Từ cấp xác nhận	

				trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

3. Mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: TR03

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	----------	--------	----------	------------------------	---------

		tính		thuật	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha-15ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy phun thuốc BVTV				
4	Máy gặt đập liên hợp				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Vôi	Kg	400		
3	Lân	Kg	400		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500		

5	Phân bón hữu cơ	Kg	1.200		
6	Phân bón lá	Gói	40		
7	Bánh dầu	Kg	320		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

4. Mô hình sản xuất lúa bản địa - Mã sản phẩm: TR04

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 02ha - 5ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy phun thuốc BVTV				(động cơ đeo vai)

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	Các chỉ tiêu tương đương cấp XN	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80 -100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật. Đối tượng: Người nhận	

	Thời gian	Ngày	01	hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

5. Mô hình nhân giống lúa chất lượng - Mã sản phẩm: TR05

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy phun thuốc BVTV				(động cơ đeo vai)

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
	Sản xuất cấp NC		30-35	Cấp SNC	

	Sản xuất xác nhận		30-35	Cấp NC	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

6. Mô hình canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay -
 Mã sản phẩm: TR06

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn	Số	Tiêu chuẩn,	Ghi chú
----	----------	-----	----	-------------	---------

		vị tính	lượng	yêu cầu kỹ thuật	
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10ha - 15ha ha/người/vụ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
	Máy sạ				
	Máy trộn đất				
	Máy gieo hạt				
	Máy cấy				
3	Thiết bị thổi gió (phun khoáng, rải phân)	cái	02	Động cơ 2 thì, bình rải 25 kg	5 hecta 1 máy
4	Ổng dây bay 30 m	cái	02	Dây PE 07 - 08g/m, đục lỗ 10mm@500mm	1 hecta 2 sợi

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
	Sạ lan	Kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên	
	Sạ cụm, sạ hàng	Kg	60		
2	Phân hữu cơ bổ sung vi sinh, phân hữu cơ vi sinh chứa 5×10^5 Trichoderma sp.	Kg	10	TCCS	
3	Phân trung lượng thành phần chính là canxi $\geq 20\%$	Kg	300 -500	TCCS	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90 - 100	TCCS	
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50 - 60	TCCS	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	TCCS	
7	Phân trung lượng thành phần Ca 21,45% - Mg 5,43%, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	Kg	250 - 300	TCCS	
8	Phân vi lượng thành phần Cu 15.000 ppm, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	Kg	50 - 60	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

7. Mô hình sản xuất lúa cá - Mã sản phẩm: TR07

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu				

3	Thiết bị máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao ...			mô mô hình	
---	--	--	--	------------	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mô hình lúa vụ Đông xuân			Theo Định mức KTKT mô hình sản xuất lúa thuần	
2	Mô hình lúa vụ Hè thu				
3	Mô hình cá				
	Giống cá: Cá lóc ...	Con	≤ 3.300	- Kích cỡ: Chiều dài: 5,1 - 7,5 cm; trọng lượng: 1,0 - 2,5 g/con - Cá sạch bệnh, khoẻ mạnh, không dị hình, không dị tật.	Có thể bổ sung thêm cá sặc, cá thát lát,... không quá 30% so với lượng cá lóc.
	Thức ăn	FCR	$\leq 1,2$	Loại thức ăn có hàm lượng đạm 38 - 40% đạm.	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

8. Ứng dụng phân hữu cơ Nano trong sản xuất lúa - Mã sản phẩm: TR08

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	05 - 10 ha/người/vụ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	Cấp XN	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành; - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
2	Phân hữu cơ sinh học				
	- Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000		
	- Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	Kg	2.500		
	- Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	Kg	1.200		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	35	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem Ferno,...)	Lít	4	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	700	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	Cho 1 vụ
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

B. CÂY NGÔ

1. Sản xuất ngô sinh khối - Mã sản phẩm: TR09

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 02 - 05 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	25 - 28	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		

4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

2. Mô hình sản xuất ngô trên đất dốc - Mã sản phẩm: TR10

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 02ha - 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	18 - 20	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	85		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

3. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm - Mã sản phẩm: TR11**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 02- 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

(Định mức cho 1 ha)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	20	Hạt lai F1	Ngô đường, ngô ngọt theo lượng khuyến cáo
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
--	-------------------	----------	----	------------	--

C. CÂY CÓ CỦ

1. Mô hình sản xuất cây khoai lang - Mã sản phẩm: TR12

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			MH nhân giống	MH sản xuất		
1	Hom giống	Kg	2.500	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	TCCS,	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	700	1.000		
6	Vôi bột	Kg	500	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	700	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

2. Mô hình sản xuất cây khoai sọ - Mã sản phẩm: TR13

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02ha - 05ha/vụ/người

	hướng dẫn KT				
--	--------------	--	--	--	--

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

T T	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

3. Mô hình sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm: TR14

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sản	hom	12.000 - 14.000	Giống sạch bệnh, tỉnh lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000		
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400		
7	Thuốc BVTV	kg	04	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

D. CÂY ĐẬU ĐỎ

1. Mô hình sản xuất đậu đen - Mã sản phẩm: TR15

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Giống	kg	40	TCCS	
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
3	Phân lân	kg	400		
4	Vôi	kg	500		
5	Phân urê	Kg	100		
5	Phân kali	Kg	100		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

2. Mô hình sản xuất đậu xanh - Mã sản phẩm: TR16

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

3. Mô hình sản xuất đậu tương - Mã sản phẩm: TR17

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	90	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

4. Mô hình sản xuất vùng - Mã sản phẩm: TR18

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	01 vụ

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS,	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72		
5	Vôi bột	Kg	400	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

5. Mô hình sản xuất lạc - Mã sản phẩm: TR19

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động trực tiếp (Công lao động phổ thông)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Lao động gián tiếp (Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật)	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	01 vụ

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lạc	kg	220	cấp Xác nhận trở lên	
2	Nilon che phủ	kg	100	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	500	TCCS	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

D. RAU ĂN LÁ, QUẢ

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60 - 75 ngày (cải xanh ăn lá, mồng tơi, rau dền...) - Mã sản phẩm: TR20

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 60-75 ngày				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	kg	06	TCCS	
	Rau dền	kg	15		

	Mùng tơi	kg	25		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	03	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	TCCS	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30		
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
B	Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 60-75 ngày				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	kg	6	TCCS	
	Rau dền	kg	15		
	Mùng tơi	kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	TCCS,	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	500	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

2. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày - Mã sản phẩm: TR21

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người
---	--	-------	----	---	----------------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất hữu cơ				
1	Giống				
	Bắp cải	kg	0,3	TCCS	
	Súp lơ	kg	0,3		
	Cải thảo	kg	0,3		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	550		
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000		
B	Sản xuất an toàn Theo VietGAP				
1	Giống				
	Bắp cải	kg	0,3	TCCS	
	Súp lơ	kg	0,3		
	Cải thảo	kg	0,3		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	20		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/HN	

3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (su hào, hành lá...) - Mã sản phẩm: TR22

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

A	Sản xuất hữu cơ				
1	Giống				
	Su hào	kg	0,7	TCCS	
	Hành lá	kg	06		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	03		
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250		
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	75	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	500		
B	Sản xuất an toàn Theo VietGAP				
1	Giống				

	Su hào	kg	0,7	TCCS	
	Hành lá	kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

4. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...) - Mã sản phẩm: TR23

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn	Số	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	----------	-----	----	-----------------	---------

		vị tính	lượng	cầu kỹ thuật	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
	Cà chua	kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	kg	0,7		
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	01		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	

	Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	400		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30		
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000		
B	Sản xuất an toàn Theo VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
	Cà chua	kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	kg	0,7		
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	1		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS,	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
B	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

5. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...) - Mã sản phẩm: TR24

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng	04	Trung cấp trở lên,	Tính

	hướng dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	10ha/vụ/người
--	--------------------	--	--	--------------------	---------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Cà rốt	kg	03	TCCS	
	Cải củ	kg	03		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

6. Mô hình trồng cây Ớt - Mã sản phẩm: TR25

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	03ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	-------------	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	15.000		
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
3	Vôi	kg	600		
4	Lân	kg	400		
5	NPK (16:16:8)	kg	200		
6	Kali	kg	160		
7	Bánh dầu	kg	500		
8	Nấm Trichoderma	kg	20		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

7. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả - Mã sản phẩm: TR26

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Mô hình dưa thơm				-N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất trong phân tổng hợp có
1	Giá thể:			TCCS	
	Xơ dừa	tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m ³	33		
2	Hạt giống	hạt	22.000-23.000	Hạt lai F1	

3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	thể chứa SW, ME,..
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135		
6	MgSO ₄	kg	300		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
B	Mô hình dưa chuột				
1	Giá thể				
	Xơ dừa	tấn	30		
	Hỗn hợp đất	m ³	100		
2	Hạt giống	hạt	22.000-23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135		
6	MgSO ₄	kg	100		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
C	Mô hình cà chua				
1	Giá thể				

	Xơ dừa	tấn	35		
	Hỗn hợp đất	m ³	66		
2	Hạt giống	hạt	22.000-23.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	190		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	190		
6	MgSO ₄	kg	400		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

8. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: TR27

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn	Số	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	----------	-----	----	-----------------	---------

		vị tính	lượng	cầu kỹ thuật	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		

	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	dùng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	TCCS	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	TCCS	
	8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển	- Theo quy trình kỹ thuật	

			khai	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

E. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NĂM

1. Mô hình sản xuất nấm rơm - Mã sản phẩm: TR28

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

2. Mô hình sản xuất nấm sò - Mã sản phẩm: TR29

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	45		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	kg	6		
4	Nút, Bông, chun...	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

3. Mô hình sản xuất nấm linh chi - Mã sản phẩm: TR30

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Cám ngô	kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	50	5 ‰	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		

6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		
---	-------------------	--------	-------	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

T T	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

4. Mô hình sản xuất nấm mỡ - Mã sản phẩm: TR31

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Phân Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20	TCCS	
4	Phân đạm Urê	kg	05	TCCS	
5	Phân Supe lân	kg	30	TCCS	
6	Bột nhẹ	kg	30		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

5. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ - Mã sản phẩm: TR32

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Bột nhẹ (CaCO_3)	kg	10	1%	
	MgSO_4	kg	1,0	1,5‰	
	KH_2PO_4	kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		

6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		
---	-------------------	--------	-------	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

6. Mô hình sản xuất nấm hương - Mã sản phẩm: TR33

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

--	--	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	20	2%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội		01 ngày/HN	

		nghị			
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

7. Mô hình sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm - Mã sản phẩm: TR34

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, Bông, chun...	kg	12		
5	Cắm và phụ gia				

	Cám gạo	kg	200	20%	
	Cám ngô	kg	50	5%	
	Bột đậu tương	kg	20	2%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	5,0	0.5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

G. MÔ HÌNH CÂY HOA

1. Trồng hoa lily trong chậu - Mã sản phẩm: TR35

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động	Công		Đáp ứng yêu cầu	Người dân

	phổ thông			kỹ thuật	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ	150.000		
2	Đạm nguyên chất(N)		500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		500		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)		375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	TCCS	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	cái	50.000		
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều	cái	30.000		

	cao): 32cm x 30cm				
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	Tương đương 315m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

2. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu - Mã sản phẩm: TR36

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 01ha /vụ/người
---	---------------------------------	-------	----	---	------------------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000		
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		

10	Màng che nilon (diện tích x 1,3)	m ²	13.000		
----	----------------------------------	----------------	--------	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

3. Mô hình sản xuất hoa cúc - Mã sản phẩm: TR37

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 01ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

--	--	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	400.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	175		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
8	Vôi bột	kg	800		
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

4. Mô hình sản xuất hoa hồng - Mã sản phẩm: TR38

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 01ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	400		
4	Kali nguyên chất	kg	480		

	(K ₂ O)				
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

5. Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao - Mã sản phẩm: TR39

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng	09	Trung cấp trở lên,	tính 03ha/

	hướng dẫn KT			chuyên môn phù hợp	vụ/người
--	--------------	--	--	--------------------	----------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
5	Vôi bột	kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	

	Thời gian	Ngày	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

6. Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu - Mã sản phẩm: TR40

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 01ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	30	TCCS, Có thể	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30	sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	20		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
8	Chậu trồng	cái	1.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

H. MÔ HÌNH CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

1. Mô hình sản xuất cây dâu - Mã sản phẩm: TR41

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người
---	------------------------------	-------	----	---------------------------------------	---------------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất (trồng mới)	1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Giống dâu trồng dặm	cây	2.000		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
	7	Vôi bột	kg	1.000		
Năm thứ hai (KTCB)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		

	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
--	---	---------------------	----	-------	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần		Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

2. Mô hình sản xuất cây mía - Mã sản phẩm: TR42

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	kg	10.000	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	260		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	TCCS	

6	Vôi bột	kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

I. MÔ HÌNH CÂY ĂN QUẢ

1. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP - Mã sản phẩm: TR43

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03ha - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

--	--	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$ Chiều cao cây giống (đo từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh sinh trưởng của phần thân ghép) $> 60\text{cm}$, Chiều dài cành ghép (đo từ vết ghép đến ngọn cành dài)	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		

thứ 3	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200		
	6	Túi bao trái	túi	20.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

2. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP - Mã sản phẩm: TR44

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2ha-5ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$ Chiều cao cây giống (đo từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh sinh trưởng của phần thân ghép) $> 60\text{ cm}$, Chiều dài cành ghép (đo từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất) $> 40\text{ cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		

Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	bón đó.
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

3. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP - Mã sản phẩm: TR45

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2ha-5ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$ Chiều cao cây giống đạt từ 60 cm trở lên (tính từ mặt bầu);	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		

	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	250		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	70.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế	Theo quy trình kỹ thuật	

			triển khai	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

4. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP - Mã sản phẩm: TR46

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2ha-5ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$ Chiều cao cây giống đạt từ 60 cm trở lên (tính từ mặt bầu);	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	240		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	280		

doanh (năm thứ 4 trở đi)	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	280		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

5. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP - Mã sản phẩm: TR47

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02 - 05 ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	50		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230		

kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

6. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP - Mã sản phẩm: TR48

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02 - 05ha /vụ/người
---	------------------------------	-------	----	---------------------------------------	--------------------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Chiều cao cây từ 0,8 m trở lên (tính từ mặt bầu).	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	theo quy trình của loại phân bón đó.
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

T T	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết	lần	01	01 ngày/lần	
3	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

7. Mô hình trồng cây bòn bon - Mã sản phẩm: TR49

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 3)	1	Giống trồng mới	cây	300	Chiều cao cây (đo từ mặt bầu uơm đến đỉnh chồi) $\geq$ 70 cm.	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	15		
	3	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	1.500		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Vôi nông nghiệp	kg	150		
	5	Phân lân	kg	150		
	6	Phân NPK 16-16-8	kg	150		
Năm thứ 4-6	1	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	2.100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm.
	2	Vôi nông nghiệp	kg	150		
	3	Phân lân	kg	150		
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	150		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 7- 10)	1	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	3.000		
	2	Vôi nông nghiệp	kg	300		
	3	Phân lân	kg	300		
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	150		
	5	Phân đạm Urê	Kg	300		

	6	Phân kali	Kg	150		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 11 trở lên)	1	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	4.500		
	2	Vôi nông nghiệp	kg	300		
	3	Phân lân	kg	300		
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	300		
	5	Phân đạm Urê	Kg	300		
	6	Phân kali	Kg	300		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết	lần	01	01 ngày/lần	
3	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

8. Mô hình trồng cây bưởi - Mã sản phẩm: TR50

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn	Cán bộ chỉ đạo không quá

				phù hợp	09 tháng/năm
--	--	--	--	---------	--------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
Năm 1	Cây giống (500 cây+5% trồng dặm, Giống sạch bệnh)	Cây	525
	- Urê	Kg	200
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	300
	- Vôi bột	Kg	800
	- Phân sinh học	Lít	15
	- Thuốc BVTV	1.000đ	1.500
Năm 2	- Urê	Kg	200
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	300
	- Phân sinh học	Lít	15
	- Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500
Năm 3	- Urê	Kg	300
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	400
	- Phân sinh học	Lít	25

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
	- Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000
Năm 4	- Urê	Kg	300
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	400
	- Phân sinh học	Lít	25
	- Bả dự tính dự báo	Cái	15
	- Túi bao quả	Cái	30.000
	- Thuốc BVTV	1.000đ	2.000

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	04	Cán bộ chỉ đạo không quá 09 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật (Năm 1 và năm 2)	Lần	02	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo (Năm thứ 3)	Lần	01	01 ngày/lần
Quy mô mô hình	Ha	05	
Tổng kết	Lần	04	01 lần/năm

9. Mô hình trồng cây mít - Mã sản phẩm: TR51

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu	Người dân đối

	thông			kỹ thuật	ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	< 05 ha/mô hình

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Nội dung		Đơn vị tính	Định mức
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	400
	Giống trồng dặm (5%)	Cây	20
	Urê	Kg	150
	Lân supe	Kg	400
	Kali clorua	Kg	120
	Vôi	Kg	400
	Thuốc BVTV	Kg	03
Năm thứ 2	Urê	Kg	150
	Lân supe	Kg	400
	Kali clorua	Kg	120
	Phân sinh học	Lít	15
	Thuốc BVTV	Kg	03
Năm thứ 3	Urê	Kg	200
	Lân supe	Kg	400

Nội dung		Đơn vị tính	Định mức
	Kali clorua	Kg	280
	Phân sinh học	Lít	15
	Thuốc BVTV	Kg	04
Năm thứ 4	Urê	Kg	250
	Lân supe	Kg	400
	Kali clorua	Kg	280
	Phân sinh học	Lít	20
	Thuốc BVTV	Kg	04

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	04	Cán bộ chỉ đạo không quá 09 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật (Năm thứ 1,2)	Lần	02	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo (năm thứ 3)	Lần	01	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	04	01 lần/năm
Quy mô/mô hình	Ha	< 5	

10. Mô hình trồng cây xoài - Mã sản phẩm: TR52

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2ha - 5ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
Năm 1 và năm 2	Cây giống trồng mới	Cây	400
	Giống trồng dặm	Cây	20
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90
	Vôi bột	Kg	400
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500
Năm 3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500
Năm 4 trở đi	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	Túi bao trái	Cái	70.000
	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tập huấn kỹ thuật (năm thứ nhất, hai)	Lần	02	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Ha	05	01 cán bộ
Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
Thời gian triển khai	Tháng	09	Cho 01 năm
Sơ kết mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
Tổng kết mô hình	Lần	01	01 ngày/lần

11. Mô hình trồng cây có múi (cam, quýt, chanh) - Mã sản phẩm: TR53

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Cán bộ chỉ đạo không quá 09 tháng/năm

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
Năm 1 và 2	Cây giống (625 cây + 30 cây trồng dặm)	Cây	655
	Phân hữu cơ	Tấn	03
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120
	Vôi bột	Kg	625
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150
	Phân hữu cơ	Tấn	03
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu từ năm 4 trở đi)	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180
	Phân hữu cơ	Tấn	03
	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	04	Không quá 09 tháng/năm
Tập huấn đào tạo	Lần	01	01 ngày
Cán bộ kỹ thuật mô hình	Người	01	$\leq 05ha$
Hội nghị Sơ kết	Hội nghị	01 ngày/HN	
Hội nghị Tổng kết	Hội nghị	01 ngày/HN	

12. Mô hình trồng cây ổi - Mã sản phẩm: TR54

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản	1	Giống trồng mới	Cây	625	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	31		
	3	Vôi	kg	600		Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.125	TCCS	
	5	NPK (16-16-8) + TE	kg	100		
	6	Lân	kg	500		
	7	Kali	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Kinh doanh	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.500		
	2	Vôi	kg	360		
	3	Urê	kg	360		

	4	NPK (16-16-8) + TE	kg	720		
	5	Lân	kg	300		
	6	Kali	kg	360		
	7	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

13. Mô hình trồng cây na (cây măng cầu) - Mã sản phẩm: TR55

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	Tháng	09	Trung cấp trở lên,	tính 05

	dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	ha/vụ/người
--	--------------	--	--	-----------------------	-------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm 1)	1	Giống trồng mới	Cây	1.000	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	50		
	3	Vôi	kg	500		Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	TCCS	
	5	Urê	kg	400		
	6	Lân	kg	500		
	7	Kali	kg	300		
	8	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 2	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000		

	2	Vôi	kg	500		
	3	Urê	kg	400		
	4	Lân	kg	500		
	5	Kali	kg	300		
	6	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 3	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000		
	2	Vôi	kg	600		
	3	Urê	kg	700		
	4	Lân	kg	800		
	5	Kali	kg	500		
	6	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Kinh doanh (năm 4 trở lên)	1	Vôi	kg	600		
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000		
	3	Urê	kg	800		
	4	Lân	kg	800		
	5	Kali	kg	500		
	6	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

14. Mô hình trồng cây nhãn - Mã sản phẩm: TR56

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

--	--	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm 1)	1	Giống trồng mới	Cây	300	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	15		
	3	Vôi	kg	150		Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200	TCCS	
	5	Urê	kg	120		
	6	Lân	kg	360		
	7	Kali	kg	90		
	8	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 2	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200		
	2	Urê	kg	120		
	3	Lân	kg	540		
	4	Kali	kg	90		
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm	1	Phân hữu cơ vi	kg	1.200		

3		sinh				
	2	Urê	kg	210		
	3	Lân	kg	540		
	4	Kali	kg	150		
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Kinh doanh (năm 4 – năm 6)	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200		
	2	Urê	kg	330		
	3	Lân	kg	540		
	4	Kali	kg	210		
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 7-10 năm	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200		
	2	Urê	kg	450		
	3	Lân	kg	900		
	4	Kali	kg	390		
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Cây trên 10 năm	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.800		
	2	Urê	kg	510		

	3	Lân	kg	1.260		
	4	Kali	kg	600		
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

15. Mô hình trồng cây chôm chôm - Mã sản phẩm: TR57

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 5ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm 1)	1	Giống trồng mới	Cây	250	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	12		
	3	Vôi	kg	250		Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.250	TCCS	
	5	Urê	kg	750		
	6	Lân	kg	1.800		
	7	Kali	kg	450		
	8	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 2	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.250		
	2	Vôi	kg	250		
	3	Urê	kg	1.050		
	4	Lân	kg	2.700		

	5	Kali	kg	600		
	6	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 3	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.250		
	2	Vôi	kg	250		
	3	Urê	kg	1.350		
	4	Lân	kg	3.600		
	5	Kali	kg	750		
	6	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Kinh doanh (năm 4 trở lên)	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
	2	Vôi	kg	250		
	3	Urê	kg	400		
	4	Lân	kg	1.700		
	5	Kali	kg	500		
	6	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

16. Mô hình trồng cây vú sữa - Mã sản phẩm: TR58

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 5ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến	1	Giống trồng mới	Cây	250	Sạch sâu	Giống hồ

thiết cơ bản (năm 1)	2	Giống trồng dặm	Cây	12	bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	trợ năm thứ nhất
	3	Vôi	kg	500		Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.250	TCCS	
	5	DAP	kg	25		
	6	Urê	kg	250		
	7	Lân	kg	500		
	8	Kali	kg	125		
	9	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 2	1	Urê	kg	250		
	2	Lân	kg	750		
	3	Kali	kg	250		
	4	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm 3	1	Urê	kg	250		
	2	Lân	kg	750		
	3	Kali	kg	250		
	4	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Kinh doanh (năm 4 trở lên)	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.250		
	2	Urê	kg	500		
	3	Lân	kg	1.000		
	4	Kali	kg	250		

	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
--	---	------------	---

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

17. Mô hình trồng, thâm canh thanh long theo giàn chữ T theo GAP -
Mã sản phẩm: TR59

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị chiếu sáng			Phù hợp quy trình kỹ thuật, quy mô mô	

2	Hệ thống tưới			hình	
---	---------------	--	--	------	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	hom	5.555		Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200		
	3	Cọc gỗ làm cây đỡ cho cây bám phát triển leo lên giàn	Cọc	5.555		
	4	Thanh sắt mạ kẽm	m	1.700		
	5	Dây thép mạ kẽm	m	7.000		
	6	Đạm nguyên chất (N)	kg	220		
	7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300		
	8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	9	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	10	Vôi bột	kg	550		
	11	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	440		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		

	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	TCCS	phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	660		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

18. Mô hình trồng cây thanh long - Mã sản phẩm: TR60

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	--------	----------	------------------------------	---------

		tính			
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Hom	4.400		Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	Trụ xi măng	Trụ	1.100		
	Phân chuồng hoai	Kg	33.000		
	Vôi	Kg	550		
	Phân lân	Kg	1.100		
	Phân NPK	Kg	1.815		
	Urê	Kg	1.210		
Năm thứ 2	Phân chuồng hoai	Kg	66.000		
	Phân lân	Kg	1.100		
	Phân NPK	Kg	1.980		
	Urê	Kg	1.320		

	Vôi	Kg	2.200		
Thời kỳ kinh doanh	Phân hữu cơ	Kg	16.00		
	Phân NPK	Kg	1.760		
	Kali	Kg	440		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

19. Mô hình trồng cây bơ - Mã sản phẩm: TR61

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm 1)	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	Cây	10		
	Vôi	Kg	100		
	Supe lân	Kg	180		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.800		
	Urê	Kg	240		
	Kali	Kg	180		
	Phân chuồng	Kg	6.000		
Năm 2	Phân chuồng	Kg	9.000		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.400		
	Urê	Kg	360		
	Supe lân	Kg	360		
	Kali	Kg	240		
Năm 3	Phân chuồng	Kg	12.000		

	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	Urê	Kg	480		
	Supe lân	Kg	720		
	Kali	Kg	300		
Năm 4	Phân chuồng	Kg	15.000		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.800		
	Urê	Kg	600		
	Supe lân	Kg	1.080		
	Kali	Kg	420		
Thời kỳ Kinh doanh (từ năm thứ 5 đến năm thứ 6)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.600		
	Urê	Kg	440		
	Kali	Kg	320		
	Lân	Kg	720		
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	8.000		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.600		
Thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 7 trở đi	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.400		
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000		
	Urê	Kg	520		
	Kali	Kg	620		
	Lân	Kg	960		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

20. Mô hình trồng cây sầu riêng - Mã sản phẩm: TR62

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất đến năm thứ 6)	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	Cây	10		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
	Phân chuồng	Kg	4.000		
	Lân	Kg	100		
	Vôi	Kg	100		
	NPK	Kg	100		
	Kali	Kg	100		
Thời kỳ Kinh doanh (từ năm thứ 7 - 8)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	6.000		
	Lân	Kg	1.000		
	Vôi	Kg	400		
	NPK	Kg	300		
	Urê	Kg	200		
	Kali	Kg	100		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

21. Mô hình trồng cây măng cụt - Mã sản phẩm: TR63

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm 1 - 2)	Giống trồng mới	Cây	150	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	Cây	08		
	Phân hữu cơ	Kg	1500		
	Lân	Kg	75		
	Vôi	Kg	75		
	NPK	Kg	45		
Năm 3 - 4	Phân hữu cơ	Kg	3.000		
	Lân	Kg	75		
	Vôi	Kg	75		
	NPK	Kg	75		
Năm 5 - 6	Phân hữu cơ	Kg	3.000		
	Lân	Kg	150		
	Vôi	Kg	150		
	NPK	Kg	150		
Năm 7 - 8	Phân hữu cơ	Kg	4.500		
	Lân	Kg	750		
	Vôi	Kg	300		
	NPK	Kg	225		
	Urê	Kg	150		
	Kali	Kg	75		
Thời kỳ Kinh doanh	Phân hữu cơ	Kg	7500		
	Lân	Kg	750		
	Vôi	Kg	300		

(từ năm thứ 9 trở lên)	NPK	Kg	225		
	Urê	Kg	300		
	Kali	Kg	225		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	
	Thời gian	Ngày	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

22. Mô hình trồng cây chanh dây - Mã sản phẩm: TR64

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn,	Ghi
----	----------	--------	----------	-------------	-----

		tính		yêu cầu kỹ thuật	chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (06 tháng)	Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	Cây	25		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750		
	phân chuồng hoai mục	Kg	5.000		
	Lân	Kg	1.000		
	Vôi	Kg	250		
	Urê	Kg	250		
	Kali	Kg	500		
Thời kỳ Kinh doanh (từ 06 tháng trở đi)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250		
	Lân	Kg	250		
	Vôi	Kg	100		
	Urê	Kg	500		

	Kali	Kg	500		
--	------	----	-----	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

23. Mô hình trồng cây chuối - Mã sản phẩm: TR65

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất và năm 2	Giống trồng mới	Cây	1.600	Theo TCCS về giống chuối	
	Giống trồng dặm	Cây	80		
	Phân chuồng	Kg	20.000		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
	Lân	Kg	1.800		
	Vôi	Kg	900		
	Urê	Kg	600		
	Kali	Kg	500		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

24. Mô hình trồng cây đu đủ - Mã sản phẩm: TR66

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02-05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Đường kính thân đo cách mặt bầu 10 cm: > 0,5 cm. Chiều cao cây từ 15 - 20 cm trở lên (tính từ mặt bầu).	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Nếu không có phân chuồng hoai mục có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh với lượng bón 01kg/cây/năm
4	Phân Urê	kg	400		
5	Phân lân	kg	1.600		
6	Phân kali	kg	400		
7	Vôi nông nghiệp	Kg	1.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

25. Mô hình trồng cây dứa - Mã sản phẩm: TR67

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời	Giống trồng	Cây	285	Cây giống ghép,	Giống hỗ trợ

kỹ kiến thiết cơ bản (02- 04 năm tùy giống)	mới			mầm ghép $\geq 50\text{cm}$	năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	Cây	14		
	Phân hữu cơ	Kg	4.275		
	Lân	Kg	513		
	Vôi	Kg	513		
	Urê	Kg	143		
	Kali	Kg	285		
Thời kỳ Kinh doanh	Phân hữu cơ	Kg	5.700		
	Lân	Kg	627		
	Vôi	Kg	513		
	Urê	Kg	285		
	Kali	Kg	428		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

26. Mô hình trồng cây dưa hấu - Mã sản phẩm: TR68

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	10.000		
2	Phân chuồng hoai	kg	10.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500		
4	Vôi	kg	600		
5	Lân	kg	400		
6	NPK	kg	700		
7	Kali	kg	160		
8	Bánh dầu	kg	600		
9	Nấm Trichoderma	kg	40		
10	DAP	kg	40		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

27. Mô hình trồng cây dưa lưới - Mã sản phẩm: TR69

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	500 m ² /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	----------	--------	----	-----------------	---------

		tính	lượng	cầu kỹ thuật	
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	Tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m ³	33		
2	Hạt giống	Hạt	28.000	Hạt lai F1	
3	Urê	kg	200		
4	KNO ₃	kg	1.500		
5	Ca(NO ₃) ₂	kg	2.500		
6	Vi lượng (Fe)	kg	100		
7	MKP	kg	1.400		
8	MgSO ₄	kg	1.600		
9	K ₂ SO ₄	kg	600		
10	Vi lượng (Mn, Zn)	kg	60		
11	Thuốc BVTV sinh học	1000.đ	1.000	TCCS	
12	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

28. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP - Mã sản phẩm: TR70

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		

	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92		Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

29. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP - Mã sản phẩm: TR71

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ	1	Giống trồng mới	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		

nhất + năm 2)					30cm	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	110		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	180		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	----------------	----------	---------------------------------	------------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

30. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP - Mã sản phẩm: TR72

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm	Giống hỗ trợ năm

kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	cây	10	ghép $\geq 30\text{cm}$	thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	50		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	TCCS	

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần		Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

31. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP - Mã sản phẩm: TR73

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02ha - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	5		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		

Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS
	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS
	5	Túi bao trái	túi	50.000	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

32. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai (Na) theo GAP - Mã sản phẩm: TR74

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02ha - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$ Chiều cao cây từ 40 - 50 cm trở lên (tính từ mặt bầu).	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón thấp hơn
	2	Giống trồng dặm	cây	50		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		

	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	360	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ	
	Thời gian	Ngày	01		

				mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

33. Mô hình trồng cây cau – Mã sản phẩm: TR75

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02 - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ)	1	Giống trồng mới	cây	1.400	Chiều cao cây đạt từ 40cm trở lên (đo từ mặt bầu ươm đến đỉnh của lá)	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	140		
	3	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	2.800		

nhất + năm 3)	4	Vôi nông nghiệp	kg	280		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	5	Phân lân	kg	280		
	6	Phân NPK 16-16-8	kg	280		
Năm thứ 4- 6	1	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	5.600		
	2	Vôi nông nghiệp	kg	700		
	3	Phân lân	kg	560		
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	700		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 7- 10)	1	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	8.400		
	2	Vôi nông nghiệp	kg	1.400		
	3	Phân lân	kg	1.400		
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	700		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 10 trở lên)	1	Phân hữu cơ (vi sinh, phân chuồng...)	kg	11.200		
	2	Vôi nông nghiệp	kg	1.400		
	3	Phân lân	kg	1.400		
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	1.400		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Thời gian	Ngày	01	
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/lần

3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/lần
---	-------------------	----------	----	-------------

34. Mô hình trồng cây dứa - Mã sản phẩm: TR76

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02 - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	50.000	Chiều cao từ 30 cm trở lên. Trọng lượng từ 250 gam/cây trở lên	
2	Giống trồng dặm	Cây	5.000		
3	Phân hữu (phân chuồng hoai mục)	Kg	10.000 - 12.000		
4	Vôi	Kg	300		
5	Phân Urê	Kg	150		
6	Phân lân	Kg	600		

7	Phân Kali	Kg	300	
---	-----------	----	-----	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tập huấn xây dựng mô hình			- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	
	Thời gian	Ngày	01	
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/lần
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/lần

35. Mô hình trồng, thâm canh dưa Queen - Mã sản phẩm: TR77

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03ha - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	60.000	Chòi loại 1: 250 - 300 g/chòi Chiều cao từ 30 cm trở lên Chòi Trọng lượng từ 250 gam/cây trở lên	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	3.000		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	460		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	320		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	840		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	3	Điều hoa bảo	lít	05		

	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
--	---	------------	--------	-------	------	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	lần	01	01 ngày/lần	
	Hội nghị tổng kết	lần	01 - 02	01 ngày/lần	

36. Mô hình trồng thâm canh dưa Cayen có che phủ nilon - Mã sản phẩm: TR78

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03 - 05 ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	50.000	Chiều cao từ 30 cm trở lên Chòi Trọng lượng từ 250	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	1.000		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	550		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Nilon	kg	160		
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	550		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		
	3	Điều hòa bảo	lít	5		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết	lần	01	01 ngày/lần	
3	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

37. Mô hình trồng thâm canh dưa theo GAP - Mã sản phẩm: TR79

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống cao $\geq 50\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	8		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	70		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	300		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	140		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	

	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
--	---	------------	--------	-------	------	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	lần	01	01 ngày/lần	
	Hội nghị tổng kết	lần	01 - 02	01 ngày/lần	

38. Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP - Mã sản phẩm: TR80

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

--	--	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			Cây giống cao 70 - 80cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500		
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000		
	2	Giống trồng dặm	cây	100		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	260		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

	7	Vôi bột	kg	1.000		Cho năm thứ
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
	9	Túi bao buồng	Túi	2.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	lần	01	01 ngày/lần	
	Hội nghị tổng kết	lần	01	01 ngày/lần	

39. Mô hình trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP - Mã sản phẩm: TR81

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	2.000	Cây giống ghép, mầm ghép	Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	100		
	3	Cột bê tông	Cột	800		
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	220		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	7	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	8	Vôi bột	kg	1.000		
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

40. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP - Mã sản phẩm: TR82

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	60		
	3	Cột bê tông	cột	500		
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	kg	60		
	9	Vôi bột	kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	185		
	2	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	660	TCCS	
	3	Chế phẩm sinh học	kg	80		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

41. Mô hình trồng cây chanh - Mã sản phẩm: TR83

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 02ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản	1	Giống trồng mới	Cây	600	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30		

(năm 1 đến năm 3)					ràng	
	3	Vôi	kg	480		Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.800	TCCS	
	5	Urê	kg	90		
	6	Lân	kg	150		
	7	Kali	kg	90		
Kinh doanh (năm 4 trở lên)	1	Vôi	kg	600		
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.400	TCCS	
	3	Urê	kg	120		
	4	Lân	kg	180		
	5	Kali	kg	120		
	6	Phân bón lá (KNO ₃ , CaCO ₃ , Bo,...)			TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

42. Mô hình ghép cải tạo bưởi - Mã sản phẩm: TR84

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Cành mắt ghép, khai thác từ cây đầu dòng	Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	kg	02	Dây nilon mềm 0,02 mm, 04 cuộn	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64		

	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	147		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	77		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	144		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	184		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

T T	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: người	

	Thời gian	Ngày	01 - 02	nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

K. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Mô hình trồng cây chè - Mã sản phẩm: TR85

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 05 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	13.000 - 18.000 19.000 - 27.000	Cây 14 - 16 tháng tuổi, cao cây 35 - 40 cm, sau khi bấm ngọn.	
2	Chè tuổi 1				

	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30		
	Phân hữu cơ	Tấn	02		
	Phân supe lân	kg	1.190		
	Urê	kg	90		
	Kali clorua	kg	60		
3	Chè tuổi 2				
	Urê	kg	130		
	Supe lân	kg	190		
	Kali clorua	kg	80		
	Phân hữu cơ	Tấn	20		
4	Chè tuổi 3				
	Urê	kg	180		
	Supe lân	kg	260		
	Kali clorua	kg	120		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01 - 02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

2. Mô hình trồng cây chè dây - Mã sản phẩm: TR86

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 01 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm 1)	1	Giống trồng mới	Cây	6.500	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	650		
	3	Vôi	kg	500	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân chuồng hoai mục	kg	3.250	TCCS	

	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
	6	Trichoderma	kg	10		
Năm 2	1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Sơ kết/tổng kết/hội thảo/tham quan mô hình				
	Hội nghị sơ kết	Lần	01	01 ngày/ lần	
	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần	
	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần	
	Hội thảo	Lần	01	01 ngày/ lần	

3. Mô hình trồng chè hữu cơ - Mã sản phẩm: TR87

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03 - 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy hái chè			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống chè mới, cây che bóng			Giống chè theo TCVN 11041-6:2018 Chiều cao cây ≥ 25 cm, ≥ 8 lá thật.	
1.1	Giống chè	bầu	22.000		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	bầu	1.100		
1.3	Cây che bóng	cây	200		
2	Vật tư				
2.1	Năm thứ nhất				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000		
2.2	Chăm sóc năm thứ hai				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		

-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500		
2.3	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

4. Thâm canh chè theo VietGAP - Mã sản phẩm: TR88

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03 - 05ha/vụ/người

	dẫn KT				
--	--------	--	--	--	--

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy hái chè			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống tưới phun mưa			TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	

II. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5	Phân sinh học	kg	25		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

5. Mô hình thâm canh chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi - Mã sản phẩm: TR89

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03 - 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy hái chè			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	
2	Hệ thống tưới phun mưa				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	10.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm	
2	Phân bón lá sinh học	lít	20		

3	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	bảo chất lượng theo TCCS	
---	---------------------	--------	-------	--------------------------	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

6. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững - Mã sản phẩm: TR90

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03 - 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp	

	giọt			bón phân	
--	------	--	--	----------	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500		
5	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

7. Trồng, thâm canh hồ tiêu hữu cơ - Mã sản phẩm: TR91

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/năm	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	03 - 05 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp với phân bón

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Năm thứ nhất (trồng mới trên trụ sống)			
<i>1.1</i>	<i>Cây giống</i>			
	Cây giống trồng mới	hom	3.200	Đảm bảo TCCS
	Cây giống trồng dặm 10%	hom	320	
	Cây trụ sống	cây	1.680	
	Cây gỗ trụ tạm	trụ	1.600	
<i>1.2</i>	<i>Vật tư</i>			

	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	1.600 - 3.200	
	Phân lân nung chảy	kg	1.000	
	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	Vôi bột	kg	500	
	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
2	Chăm sóc năm thứ 2			
2.1	<i>Cây trồng dặm</i>	hom	320	
2.2	<i>Vật tư</i>			
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.200 - 4.800	
	Phân lân nung chảy	kg	500	
	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	Vôi bột	kg	500	
	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
3	Chăm sóc năm thứ 3			
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.200 - 4.800	
	Phân lân nung chảy	kg	500	
	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	Vôi bột	kg	500	
	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
4	Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi (Hồ tiêu thời kỳ kinh doanh)			

	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	6.400 - 8.000	
	Phân lân nung chảy	kg	1.000	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	05 - 10	
	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	Vôi bột	kg	500 - 1.000	
	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tập huấn xây dựng mô hình			- Theo quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	
	Thời gian	ngày	01	
2	Hội nghị sơ kết tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	HN		01 ngày/hội nghị
	Hội nghị tổng kết	HN		01 ngày/hội nghị

8. Mô hình trồng mới, trồng thay thế cây điều - Mã sản phẩm: TR92

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03 - 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình; Tưới nước kết hợp bón phân	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống Điều ghép	cây	400	TCVN 10684-3:2018	
1.2	Giống trồng dặm (5%)	cây	20		
2	Vật tư				
2.1	Năm thứ nhất				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Vôi bột	kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
2.2	Chăm sóc năm thứ hai				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		

-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
2.3	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	48		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
3	Vật tư rẻ tiền mau hỏng			Theo thực tế	

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

9. Mô hình trồng thâm canh cây điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi - Mã sản phẩm: TR93

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn	Tính 3 - 5ha/vụ/người

				phù hợp	
--	--	--	--	---------	--

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun mưa			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	127	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	68		
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
6	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo thực tế	
7	Nhiên liệu, năng lượng				

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người	

	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị		01 ngày/HN	
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị		01 ngày/HN	

10. Mô hình sản xuất cao su tiểu điền bền vững - Mã sản phẩm: TR94

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	30		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	72		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
5	Amoniac (NH ₃) 10%	lít	20		

6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	1.000		
8	Vật tư, thiết bị thu hoạch			<i>Hỗ trợ 1 lần vào năm thứ nhất</i>	
	Kiểm đỡ chén	cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13-14 cm	
	Dây nilon buộc kiềm	cuộn	16		
	Chén hứng mủ	cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60 gram/cái	
	Máng hứng mủ	cái	500	Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dày 0,5mm, chiều dài 7cm	
	Máng che mưa	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75	
	Keo dán máng	kg	45		
	Bấm kim	cái	02		
	Kim bấm	hộp	12		
	Dao cạo mủ	cái	02		
	Dụng cụ nạo vỏ	cái	02		
	Típ mở vaseline	típ	02		
	Mái che mưa cho chén mủ	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3mm;	

				rộng 30cm, dài 35 cm	
	Thùng trút mủ V=15 lít	cái	01	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm	
	Thùng trút mủ V=35 lít	cái	01		
	Giỏ đựng mủ tạp V=5 lít	cái	01		

VI. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	Theo quy trình kỹ thuật.	
	- Thời gian	ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị		01 ngày/HN	
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị		01 ngày/HN	

11. Mô hình sử dụng phân hữu cơ nano và chế phẩm sinh học BVTV cho sản xuất chè - Mã sản phẩm: TR95

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 03 - 05ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy hái chè			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	
2	Hệ thống tưới phun mưa				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm 1)	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	257	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Giảm so với định mức khuyến nông là 7%
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104		
	3 Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	167		
	4 Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.790		
	5 Phân sinh học	kg	23		
	6 Phân hữu cơ Nano UPLML	gram	255	Tỷ lệ chất hữu cơ: 50%; tỷ lệ C/N: 9,5; pH _{H2O} : 6; Độ ẩm: 30%	
	7 Chế phẩm sinh học BVTV AGIAZA 4.5 EC (phòng trừ sâu)	lít	27	Thành phần Azadirachtin 4,5g/l và các phụ gia đặc biệt	Đặc trị các loại sâu bệnh hại chủ yếu: Rầy xanh; Bọ cánh tơ; Bọ hung nâu; nhện

						hại chề; Tuyến trùng; Bọ xít muối; Rệp muối đen; Sâu cuốn lá chề.
Thời kỳ kinh doanh (năm 2)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	234		Giảm so với định mức khuyến nông là 15%
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	95	TCCS	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	153		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2250		
	5	Phân sinh học	kg	21		
	6	Phân hữu cơ Nano UPLML	gram	255	Tỷ lệ chất hữu cơ: 50%; tỷ lệ C/N: 9,5; pHH20: 6; Độ ẩm: 30%	
	7	Chế phẩm sinh học BVTV AGIAZA 4.5 EC (phòng trừ sâu)	lít	27	Thành phần Azadirachtin 4,5g/l và các phụ gia đặc biệt	Đặc trị các loại sâu bệnh hại chủ yếu: Rầy xanh; Bọ cánh tơ; Bọ hung nâu; nhện hại chề; Tuyến trùng; Bọ xít muối; Rệp muối đen; Sâu cuốn lá chề.

Thời kỳ kinh doanh (năm 3)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	205	TCCS	Giảm so với định mức khuyến nông là 25%
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	84		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	135		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.250		
	5	Phân sinh học	kg	19		
	6	Phân hữu cơ Nano UPLML	gram	255	Tỷ lệ chất hữu cơ: 50%; tỷ lệ C/N: 9,5; pH H_2O : 6; Độ ẩm: 30%	
	7	Chế phẩm sinh học BVTV AGIAZA 4.5 EC (phòng trừ sâu)	lít	27	Thành phần Azadirachtin 4,5g/l và các phụ gia đặc biệt	Đặc trị các loại sâu bệnh hại chủ yếu: Rầy xanh; Bọ cánh tơ; Bọ hung nâu; nhện hại chè; Tuyến trùng; Bọ xít muỗi; Rệp muội đen; Sâu cuốn lá chè.

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	- Số lần	lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	01 ngày/HN	
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1	01 ngày/HN	

12. Mô hình trồng cỏ ngọt - Mã sản phẩm: TR96

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 ha/cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	- Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây	100.000		
	- Giống trồng dặm (cây trong bầu)	Cây	10.000		

2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1000đ	500		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào tạo, tập huấn				
	Tập huấn kỹ thuật mô hình	Ngày/lớp	01		
	Tập huấn nhân rộng MH	Ngày/lớp	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

13. Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm Biotech Japan Em - Mã sản phẩm: TR97

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	200 Tấn nguyên liệu
---	------------------------------	-------	----	---------------------------------------	---------------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy trộn nguyên liệu			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Máy băm nguyên liệu				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm trồng trọt				Nguyên liệu và chế phẩm để sản xuất ra 1 tấn phân hữu cơ vi sinh
-	Phụ phẩm từ trồng trọt (rom rạ, thân lá, xơ dừa, vỏ dừa, vỏ quả,...)	kg	1.000		
-	Chế phẩm Biotech Japan EM hoặc EM tương tự	lít	05		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	01		

-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	01		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	01		
-	Nấm Trichoderma	kg	01		
-	Cám gạo, bột ngô, bột mì...	kg	10		
-	Vôi bột	kg	10		
2	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ chất thải thủy sản				Nguyên liệu và chế phẩm để sản xuất ra 1 tấn phân hữu cơ vi sinh
-	Phế phụ phẩm từ thủy sản (bùn đáy, ao nuôi)	Tấn	02		
-	Chế phẩm Biotech Japan EM hoặc EM tương tự	lít	05		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	01		
-	Xơ dừa	kg	250		
-	Vôi bột	kg/tấn	10		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/HN	

L. ĐỐI TƯỢNG KHÁC

1. Mô hình nuôi tằm con tập trung (Từ trứng đến hết tuổi 3) - Mã sản phẩm: TR98

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02 - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Trứng tằm	vòng	120		

2	Foocmol	lít	10		
3	Thuốc rắc tằm	kg	20		
4	Than đá	kg	200		
5	Vôi bột	kg	100		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

2. Mô hình nuôi tằm lớn (Từ tuổi 4 đến kết thúc thu hoạch kén) - Mã sản phẩm: TR99

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 02 - 05ha /vụ/người

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ*Định mức cho 01ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tầm 4	vòng	120		Tính trên cơ sở vòng trứng
2	Foocmol	lít	20		
3	Thuốc rắc tầm	kg	30		
4	Than đá	kg	350		
5	Vôi bột	kg	100		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		01 ngày/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		01 ngày/HN	

Mục lục

Phụ lục II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

<u>1. Chăn nuôi gà sinh sản - Mã sản phẩm: CN01</u>	1
<u>2. Chăn nuôi gà thương phẩm - Mã sản phẩm: CN02</u>	3
<u>3. Chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: CN03</u>	5
<u>4. Chăn nuôi gà thịt thả đồi, thả vườn an toàn sinh học - Mã sản phẩm: CN04</u>	7
<u>5. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm - Mã sản phẩm: CN05</u>	9
<u>6. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản - Mã sản phẩm: CN06</u>	11
<u>7. Chăn nuôi chim bồ câu - Mã sản phẩm: CN07</u>	13

<u>8. Chăn nuôi chim cú sinh sản - Mã sản phẩm: CN08</u>	16
<u>9. Chăn nuôi lợn thương phẩm - Mã sản phẩm: CN09</u>	18
<u>10. Chăn nuôi lợn sinh sản - Mã sản phẩm: CN10</u>	19
<u>11. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản - Mã sản phẩm: CN11</u>	22
<u>12. Vỗ béo trâu, bò thịt - Mã sản phẩm: CN12</u>	23
<u>13. Chăn nuôi dê sinh sản - Mã sản phẩm: CN13</u>	25
<u>14. Nuôi dê thương phẩm - Mã sản phẩm: CN14</u>	26
<u>15. Nuôi thỏ sinh sản - Mã sản phẩm: CN15</u>	28
<u>16. Nuôi thỏ thương phẩm - Mã sản phẩm: CN16</u>	29
<u>17. Nuôi ong nội - Mã sản phẩm: CN17</u>	30
<u>18. Nuôi ong ngoại - Mã sản phẩm: CN18</u>	32
<u>19. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh - Mã sản phẩm: CN19</u>	34
<u>20. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm: CN20</u>	37
<u>21. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp xã - Mã sản phẩm: CN21</u>	39
<u>22. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP - Mã sản phẩm: CN22</u>	42
<u>23. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm - Mã sản phẩm: CN23</u>	44
<u>24. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn - Mã sản phẩm: CN24</u>	46

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG
MÔ HÌNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Kèm theo Quyết định số: 25/2026 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của
UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Chăn nuôi gà sinh sản - Mã sản phẩm: CN01

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1.1	Lồng tầng	Con/ m ²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
1.2	Sàn nhựa	Con/ m ²	6 - 8	
1.3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	
1.4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
1.5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
1.6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01	
1.7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01	

1.8	Máy phát điện	Chiếc	01	
2	Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 100 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)			
2.1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2.2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp
2.3	Máy phát điện	Chiếc	01	
2.4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
2.5	Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
---	-------------------	--------	------	---	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi gà sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
Mô hình ấp trứng gà					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	7-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

2. Chăn nuôi gà thương phẩm - Mã sản phẩm: CN02

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	7	(2) Gum, (2) ND-IB; (1) New; (1)	

				Đậu, (1) Cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi gà thương phẩm					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

3. Chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: CN03

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 - 3.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2.1	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội</i>				
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg/con	0,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg/con	5,7	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.2	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà nội</i>				
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg/con	0,5	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi -	Kg/con	5,1	Tỷ lệ protein thô 17 -	

	xuất chuồng			18%	
2.3	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai</i>				
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg/con	0,7	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg/con	5,9	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
3	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Gum; (2) ND - IB; (1)New; (1) Đậu; (2) Cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

4. Chăn nuôi gà thịt thả đồi, thả vườn an toàn sinh học - Mã sản phẩm: CN04

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gà lông màu	Con	01	- 01 ngày tuổi, - Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Giống gà lông màu - Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	5,2	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

	Thức ăn cho gà GD 0 - 3 TT	Kg/con	0,7	Tỷ lệ đậm 21-22%	
	Thức ăn cho gà GD 4 TT-xuất chuồng	Kg/con	4,5	Tỷ lệ đậm 17-18%	
3	Vắc -xin	Liều/con	4		
4	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	Theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch đã pha loãng theo quy định	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

5. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm - Mã sản phẩm: CN05

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 - 3.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	

2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

6. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản - Mã sản phẩm: CN06

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1.1	Sàn nhựa	Con/m ²	3,5 – 4,0	
1.2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ

1.3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	thuật của thiết bị
1.4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
1.5	Máy phát điện	Chiếc	01	
2	Thiết bị, vật tư ấp trứng (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 ngan, vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)			
2.1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2.2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp
2.3	Máy phát điện	Chiếc	01	
2.4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
2.5	Hóa chất sát trùng	Lít/ cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt; (3) Dịch tả vịt; (3) cúm GC; (2) Tụ huyết trùng	

4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi ngan, vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
Mô hình ấp trứng					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	7 - 14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

7. Chăn nuôi chim bồ câu - Mã sản phẩm: CN07

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp
3	Máy phát điện	Chiếc	01	
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn	Kg/con	10,8	Số lượng, chất	

	hợp hoàn chỉnh			lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	01	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Mô hình áp trứng bò câu				
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày/lần	07-14	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

8. Chăn nuôi chim cú sinh sản - Mã sản phẩm: CN08

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 4.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

(Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy ấp trứng chim cú	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp
3	Máy phát điện	Chiếc	01	
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hóa chất sát trùng	Lít/	20	Dung dịch pha loãng theo quy định

		cơ sở		
--	--	-------	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	01	Chim cút 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi chim cút sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
Mô hình ấp trứng chim cú					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần		Số lượng ≤ 45 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

9. Chăn nuôi lợn thương phẩm - Mã sản phẩm: CN09

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 150 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
1.1	Giống lợn ngoại	Kg/con	10		
1.2	Giống lợn nội	Kg/con	07		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả; (1) LMLM; (1) Tai xanh; (1) Tụ huyết trùng; (1) Phó Thương hàn; (1) Đóng dấu lợn	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	

	Thời gian	Ngày/lần	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

10. Chăn nuôi lợn sinh sản - Mã sản phẩm: CN10

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 110 con/mô hình

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Hệ thống làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01	
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01	
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m ² /con	0,6	
5	Hệ thống máng ăn tự động	Hệ thống	01	
6	Hệ thống máng uống tự động	Hệ thống	01	

7	Hệ thống đèn sưởi lợn con	Hệ thống	01	
---	---------------------------	----------	----	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
3	Vắc -xin	Liều/con	12	(2) Dịch tả; (2) LMLM; (2) Tai xanh; (2) Tụ huyết trùng; (2) Phó Thương hàn; (2) Đóng dấu lợn	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

11. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản - Mã sản phẩm: CN11

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-20 cái, 2-5 con đực

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
	Bò cái giống	Kg/con	220		
	Trâu cái giống	Kg/con	350		
2	TĂHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	TĂHH cho trâu cái chữa	Kg/con	660		
4	Tăng đá liếm	Kg/con	03		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

12. Vỗ béo trâu, bò thịt - Mã sản phẩm: CN12**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	

	Thời gian	Ngày/lần	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

13. Chăn nuôi dê sinh sản - Mã sản phẩm: CN13

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 40 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27		
	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17		
	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22		

	Cừu cái	Kg/con	16 - 20		
	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34		
	Dê đực giống lai	Kg/con	28 - 32		
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
4	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
5	Tăng đá liếm	Kg/con	02		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

14. Nuôi dê thương phẩm - Mã sản phẩm: CN14

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê thương phẩm	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	--------------------	--------	----------	-----------------	---------

		tính		cầu kỹ thuật	
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

15. Nuôi thả sinh sản - Mã sản phẩm: CN15

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 500 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thả giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	

2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

16. Nuôi thả thương phẩm - Mã sản phẩm: CN16

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

17. Nuôi ong nội - Mã sản phẩm: CN17**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	50	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thùng kê	Thùng/điểm/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê	
3	Đường	Kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		

5	Tầng chân	Cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	
	Thời gian	Ngày/lần	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

18. Nuôi ong ngoại - Mã sản phẩm: CN18

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 con
---	------------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	100	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thùng kê	Thùng/ điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê	
3	Đường	Kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3		
5	Tầng chân	Cái/đàn	10		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn,	Bộ/hộ	01		

	bình xịt khói, bảo hộ lao động)				
--	---------------------------------	--	--	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

19. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh - Mã sản phẩm: CN19

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20-50 tấn/6-10 ha

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu

2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	cầu kỹ thuật của thiết bị
---	------------------	-------	----	---------------------------

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ					
	Giống cỏ					
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5			
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0			
	Vật tư					
	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)		
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250			
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200			
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh		
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon					
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô		
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m, dài 2,5 m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02			
	Urea	Kg/tấn	40			
	Rỉ mật	Kg/tấn	20			

	Muối	Kg/tấn	5		
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nylon				
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô	
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6 m, dài 2,5 m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Men vi sinh	Kg/tấn	01		
	Rỉ mật	Kg/tấn	50		
	Muối	Kg/tấn	05		
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối	Kg/tấn	05		
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08		
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>				
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6 m, dài 2,5 m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02		
5	Hỗ trợ chế biến ủ chua TA thô xanh cho gia súc				
	Thức ăn thô xanh (lá, thân ngô, lá, ngọn mía, dây khoai lang, cỏ, lá khoai môn...)	Tấn	01	Tươi	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Men vi sinh	Kg/tấn	01		

	Muối	Kg/tấn	5		
	Bạt lót bể ủ/hố ủ (nếu ủ bể)	m ² /tấn cỏ tươi	08		
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m, dài 2,5 m, dày 0,1 mm (nếu ủ túi nilon)	Túi/tấn cỏ tươi	02		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	
	Thời gian	Ngày/lần	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

20. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm: CN20

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên	Quy mô 03

	thuật			môn phù hợp	cơ sở
--	-------	--	--	-------------	-------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03	
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng					
1.1. Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm					
1.1.1. Vắc xin phòng bệnh					
a.	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC	
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC	
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC	
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC	

1.1.2. Hóa chất sát trùng					
	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02		
1.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn					
1.2.1. Vắc xin phòng bệnh					
a.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Liều/con/năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM	
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM	
1.2.2. Hóa chất sát trùng					
a.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
b.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40		
2. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh					
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01		
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01		
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

21. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp xã - Mã sản phẩm: CN21

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 người/01 xã

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/xã	02	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/xã	12	

3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/xã	03	
---	---	-------	----	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng					
1.1. Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm					
1.1.1. Vắc xin phòng bệnh					
a	Vắc xin cho thủy cầm thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	12	DTV (2x3), CGC (2x3)	
b	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	08	DTV (4), CGC (4)	
c	Vắc xin cho gà thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	15	Newcastle (3x3); CGC (2x3)	
d	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	CGC (4); Newcastle (4)	
1.1.2. Hóa chất sát trùng					
a	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
b	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm	Lít/con	01		
1.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn					
1.2.1. Vắc xin phòng bệnh					
a.	Vắc xin phòng bệnh cho lợn sinh sản	Liều/con/năm	06	DTLCD (3), LMLM (3)	

b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm (1 năm 2 lứa)	Liều/con/lứa	08	DTLCD (2x2), LMLM (2x2),	
1.2.2. Hóa chất sát trùng					
a.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
b.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20		
2. Định mức lấy mẫu, xét nghiệm và chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh cấp xã					
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm	Lần/năm	02		
3.2	Lấy mẫu, gửi mẫu đến phòng xét nghiệm	Lần/năm	02		
3.3	Định lượng kháng thể	Mẫu/thôn	81		
3.4	Giám sát lưu hành vi rút	Mẫu/chợ	30		
3.5	Thẩm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh	Lần/ năm	02		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác	
	Thời gian	Ngày/lần	01		

				động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

22. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP - Mã sản phẩm: CN22

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Thực hành nông nghiệp tốt</i>				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	

1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	<i>An toàn thực phẩm</i>				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
3	<i>Nông nghiệp hữu cơ</i>				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	<i>Chứng nhận sản phẩm OCOP</i>				
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên	

				- Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	
--	--	--	--	--------------------------------------	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	
	Thời gian	Ngày/lần	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

23. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm - Mã sản phẩm: CN23

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật cơ bản

III. ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ LIÊN KẾT (ÁP DỤNG CHO 01 CHUỖI)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03		
	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01		
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02		
	Xúc tiến thương mại,	Lần	05		
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế			Theo thực tế và chế độ hiện hành	

	biển và tiêu thụ sản phẩm				
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				$\leq 40\%$
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	2
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	3

24. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn - Mã sản phẩm: CN24

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2 hệ thống

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHÂN TÍCH, XÉT NGHIỆM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1.500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít /kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

III. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	2
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	3

Mục lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh - Mã sản phẩm: TS01	1
2. Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn - Mã sản phẩm: TS02	3
3. Nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao- Mã sản phẩm: TS03	5
4. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS04	6
5. Nuôi ốc hương trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS05.....	8
6. Nuôi ốc hương trong bể - Mã sản phẩm: TS06	10
7. Nuôi ốc hương trong lồng - Mã sản phẩm: TS07	12
8. Nuôi nghêu bãi triều - Mã sản phẩm: TS08.....	13
9. Nuôi sò huyết trong ao - Mã sản phẩm: TS09	15
10. Nuôi cá song trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS10.....	16
11. Nuôi cá song trong ao - Mã sản phẩm: TS11	18
12. Nuôi cá vược trong ao - Mã sản phẩm: TS12	20
13. Nuôi cá vược trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS13	22
14. Nuôi cá hồng đỏ trong ao - Mã sản phẩm: TS14	24
15. Nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS15	26
16. Nuôi cá hồng đỏ trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS16	28
17. Nuôi cá chim vây vàng trong ao - Mã sản phẩm: TS17	29
18. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS18.....	31
19. Nuôi thương phẩm cá bống bóp bằng thức ăn công nghiệp - Mã sản phẩm: TS19	33
20. Mô hình nuôi thâm canh tôm sú 2 giai đoạn đảm bảo an toàn thực phẩm - Mã sản phẩm: TS20.....	35
21. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm biogas xử lý môi trường - Mã sản phẩm: TS21	37
22. Nuôi Thương Phẩm Cá Nâu - Mã sản phẩm: TS22	39
23. Nuôi cua biển trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS23.....	41
24. Nuôi cua biển 02 giai đoạn trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS24	42
25. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS25.....	44
26. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS26.....	46
27. Nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa- Mã sản phẩm: TS27	47
28. Nuôi cá -lúa - Mã sản phẩm: TS28	49
29. Nuôi cá lóc bông trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS29	51
30. Nuôi cá bống trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS30	53
31. Nuôi cá bống kèo trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS31.....	54
32. Nuôi cá bống tượng trong ao/hồ- Mã sản phẩm: TS32	56

<u>33. Nuôi cá bống tượng trong bể</u> - Mã sản phẩm: TS33	58
<u>34. Nuôi cá thát lát trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS34	60
<u>35. Nuôi cá thát lát trong lồng/bè</u> - Mã sản phẩm: TS35	61
<u>36. Nuôi ba ba trong ao/bể</u> - Mã sản phẩm: TS36	63
<u>37. Nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS37	65
<u>38. Nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS38	67
<u>39. Nuôi cá Rô phi/ Điều hồng trong lồng bè</u> - Mã sản phẩm: TS39	69
<u>40. Nuôi ghép cá rô phi/ điều hồng là chính trong ao/ hồ</u> - Mã sản phẩm: TS40	70
<u>41. Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS41	72
<u>42. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS42	74
<u>43. Nuôi cá chim trắng trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS43	76
<u>44. Nuôi cá trê trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS44	78
<u>45. Nuôi cá tra/basa trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS45	80
<u>46. Nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ</u> - Mã sản phẩm: TS46	82
<u>47. Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè</u> - Mã sản phẩm: TS48	84
<u>48. Nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè</u> - Mã sản phẩm: TS47	86
<u>49. Nuôi lươn thương phẩm trong bể không bùn</u> - Mã sản phẩm: TS49	88
<u>50. Nuôi thương phẩm cá chình</u> - Mã sản phẩm: TS50	90
<u>51. Nuôi ếch trong bể/ lồng bè</u> - Mã sản phẩm: TS51	91
<u>52. Nuôi cá tầm trong lồng bè</u> - Mã sản phẩm: TS52	93
<u>53. Nuôi cá tầm trong bể/ao</u> - Mã sản phẩm: TS53	95
<u>54. Nuôi cá hồi trong bể/ao</u> - Mã sản phẩm: TS54	97
<u>55. Sản xuất giống cá nheo mỹ, rô phi, cá chép V1, cá tra, rô phi đỏ</u> - Mã sản phẩm: TS55	99
<u>56. Ương cá tra giống</u> - Mã sản phẩm: TS56	104
<u>57. Bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết</u> - Mã sản phẩm: TS57	106
<u>58. Mô hình câu vàng cá ngừ đại dương</u> - Mã sản phẩm: TS58	109
<u>59. Mô hình ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá</u> - Mã sản phẩm: TS59	111
<u>60. Mô hình hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF</u> - Mã sản phẩm: TS60	113
<u>61. Mô hình tời thủy lực thu lưới rê tầng đáy</u> - Mã sản phẩm: TS61	115
<u>62. Mô hình sử dụng đèn Led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi</u> - Mã sản phẩm: TS62	118
<u>63. Lưới rê hỗn hợp</u> - Mã sản phẩm: TS63	120
<u>64. Khai thác ghe bằng lồng bẫy</u> - Mã sản phẩm: TS64	121
<u>65. Lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ</u> - Mã sản phẩm: TS65	123
<u>66. Ứng dụng đèn Led cho nghề lưới chum khai thác vùng khơi</u> - Mã sản phẩm: TS66	125

<u>67. Nhật ký điện tử trên tàu cá- Mã sản phẩm: TS67</u>	127
<u>68. Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm - Mã sản phẩm: TS68</u>	129
<u>69. Mô hình tời thủy lực thu lưới chup - Mã sản phẩm: TS69</u>	130
<u>70. Mô hình lưới rê thu ngừ - Mã sản phẩm: TS70</u>	133
<u>71. Mô hình lưới rê cá dưa - Mã sản phẩm: TS71</u>	135
<u>72. Mô hình lưới chup mực - Mã sản phẩm: TS72</u>	136

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG
MÔ HÌNH LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số: 25/2026 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của
UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh - Mã sản phẩm: TS01

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100 - 120	Quy cỡ giống PL12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Hàm lượng protein 33 - 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

2. Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn - Mã sản phẩm: TS02

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống PL12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000 - 1.500		
	Giai đoạn 2	con/m ²	100 - 300		
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,1	Hàm lượng protein 33 - 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	------------------	--

3. Nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao- Mã sản phẩm: TS03

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
3	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao, gia cố ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10 - 15	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận	

				chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein 35 - 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

4. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS04

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ
---	------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	25	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng protein 35 -42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	
	Thời gian	Ngày	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

5. Nuôi ốc hương trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS05

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 06		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 5,0$	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

6. Nuôi ốc hương trong bể - Mã sản phẩm: TS06*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với	

2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 06	quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 7,0$	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	------------------	--

7. Nuôi ốc hương trong lồng - Mã sản phẩm: TS07

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu...	Bộ	01		

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 7,0$	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

8. Nuôi nghêu bãi triều - Mã sản phẩm: TS08

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc vây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	

2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02	quy mô dự án	
---	---	----	---------	--------------	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	150	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

9. Nuôi sò huyết trong ao - Mã sản phẩm: TS09*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	02 - 04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bắt...	Bộ	01 - 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

10. Nuôi cá song trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS10

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	mô dự án	
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15-25	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Có bổ sung cá tạp trong quá trình nuôi
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test – kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

11. Nuôi cá song trong ao - Mã sản phẩm: TS11

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	03 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	03 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới,	Bộ	01 - 02		

	chài, xô, chậu, lồng lưới...				
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ²	1,0	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	TACN hàm lượng protein >42 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/ha	
4	Vật tư thiết yếu khác (test – kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày/lần	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

12. Nuôi cá vượt trong ao - Mã sản phẩm: TS12

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá ...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

13. Nuôi cá vược trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS13*Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

14. Nuôi cá hồng đỏ trong ao - Mã sản phẩm: TS14*Quy mô: Áp dụng cho 01 ha***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao...				
7	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

15. Nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS15*Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

16. Nuôi cá hồng đỏ trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS16

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ³	15	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	định hiện hành.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test – kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

17. Nuôi cá chim vây vàng trong ao - Mã sản phẩm: TS17

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ
---	------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày/lần	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

18. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS18

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25 - 35	Cá giống cỡ 6 - 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,3	TACN hàm lượng protein 30 - 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test – kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

19. Nuôi thương phẩm cá bống bớp bằng thức ăn công nghiệp - Mã sản phẩm: TS19

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		

3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	dự án	
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ $\geq 4\text{g/con}$; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	TACN hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test – kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

20. Mô hình nuôi thâm canh tôm sú 2 giai đoạn đảm bảo an toàn thực phẩm - Mã sản phẩm: TS20

Quy mô: Áp dụng cho ≤ 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống cỡ PL15 giai đoạn 1; 1,5-2 g/con giai đoạn 2; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Giai đoạn 1	Con/m ²	100		
	Giai đoạn 2	Con/m ²	20		
2	Thức ăn			Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng	
	Giai đoạn 1	FCR	≤ 2,5	TACN hàm lượng protein ≥ 45 %;	
	Giai đoạn 2	FCR	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥ 40 %;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thu hoạch tôm (các chỉ tiêu hóa học, sinh học, kháng sinh...)	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành. Không quá 50 triệu đồng/mô hình			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Tham quan, hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

21. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm biogas xử lý môi trường - Mã sản phẩm: TS21

Quy mô: Áp dụng cho ≤ 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống giám sát cảnh báo môi trường	Hệ thống	1	Hệ thống giám sát cảnh báo môi trường ao nuôi: Giám sát các chỉ tiêu Oxy, pH, nhiệt độ, độ mặn (từ 1-8 điểm đo cho 1 chỉ tiêu).	
2	Hầm Biogas xử lý chất thải	Bộ	1		

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống cỡ PL12 giai đoạn 1; 600 - 1200 con/kg giai đoạn 2; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Giai đoạn 1	Con/m ²	1.000 - 1.500		
	Giai đoạn 2	Con/m ²	150 - 200		

2	Thức ăn			Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng
	Giai đoạn 1	FCR	$\leq 1,2$	TACN hàm lượng protein $\geq 39\%$;
	Giai đoạn 2	FCR	$\leq 1,2$	TACN hàm lượng protein $\geq 39\%$;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thu hoạch tôm (các chỉ tiêu hóa học, sinh học, kháng sinh...)	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành. Không quá 50 triệu đồng/mô hình		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Tham quan, hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

22. Nuôi Thương Phẩm Cá Nâu - Mã sản phẩm: TS22

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	08 - 10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, giỏ lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá nâu	con/m ²	3-5	Quy cỡ giống 1,2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Cá tạp/tươi sống	
3	Hóa chất phòng bệnh				

	Chế phẩm sinh học	Kg/ha	25		
	Vitamin C	Kg/ha	10		
	Vôi	Kg/ha	3.000		
4	Vật tư thiết yếu khác (test – kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	+ Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

23. Nuôi cua biển trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS23

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	0,5 - 01	Quy cỡ giống 1,2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	5,0	Cá tạp/tươi sống	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu/ ha			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------	---------

				thuật	
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	+ Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	
	+ Thời gian	Ngày/lần	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

24. Nuôi cua biển 02 giai đoạn trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS24

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Giống			Quy cỡ giống 0,5 - 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Giai đoạn 1	con/m ²	30		
-	Giai đoạn 2	con/m ²	1		
2	Thức ăn				
-	Giai đoạn 1:				
	Thức ăn công nghiệp	FCR	1,7		
-	Giai đoạn 2:				
	Thức ăn công nghiệp	FCR	1,7		
	Cá tạp	FCR	4		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu/ ha			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày/lần	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 Hội nghị/năm	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	Khi kết thúc	

25. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS25*Quy mô: Áp dụng cho 01 ha***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	02 - 04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống 1 - 1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,2$	Hàm lượng protein 23 - 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

26. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS26

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04 - 08		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	15 - 20	Quy cỡ giống 1 - 1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,5	Hàm lượng protein 23 - 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3	

				tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

27. Nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa- Mã sản phẩm: TS27

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống 1 - 1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng protein 23 - 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

28. Nuôi cá -lúa - Mã sản phẩm: TS28

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	Con/m ²	1,5 - 2	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,2$	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

29. Nuôi cá lóc bông trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS29

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu..	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	----------	--------	----	------------------------	---------

		tính	lượng	thuật	
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 4,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

30. Nuôi cá bông trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS30*Quy mô: Áp dụng cho 500 m³***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: thu cá, vệ sinh lồng, sửa chữa bè				
7	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10 - 15	Quy cỡ giống 6 -10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng:	
	Thời gian	Ngày	01	Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

31. Nuôi cá bống kèo trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS31

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ
---	------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 18\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

32. Nuôi cá bông tượng trong ao/hồ- Mã sản phẩm: TS32

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	

2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04	quy mô dự án	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế	- Theo quy trình kỹ thuật	

			triển khai	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

33. Nuôi cá bông tượng trong bể Mã sản phẩm: TS33

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô, chậu, vớt...	Bộ	01 - 02		

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

34. Nuôi cá thát lát trong ao/hồ- Mã sản phẩm: TS34*Quy mô: Áp dụng cho 01 ha***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	09	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng	Mức hỗ trợ theo quy

				nhận chất lượng theo quy định	định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 3,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày/lần	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

35. Nuôi cá thát lát trong lồng/bè- Mã sản phẩm: TS35

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ
---	------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

36. Nuôi ba ba trong ao/bể - Mã sản phẩm: TS36*Quy mô: áp dụng cho 500 m³***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		

4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gram/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	------------------	--

37. Nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS37

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: hồng Rô phi/Điêu	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con; - Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	------------------	--

38. Nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS38

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	5 - 7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con;	Mức hỗ trợ theo

				- Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,3$	- Hàm lượng Protein $\geq 28\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

39. Nuôi cá rô phi/ Diêu hồng trong lồng bè- Mã sản phẩm: TS39

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng /cán bộ	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ³	100	Cỡ giống: ≥ 6 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định

2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,8$	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	hiện hành
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

40. Nuôi ghép cá rô phi/ diêu hồng là chính trong ao/ hồ - Mã sản phẩm: TS40

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ
---	------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá rô phi/ Diêu hồng $\geq 50\%$	Con/m ²	03	Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

41. Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS41

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,2$	-Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

42. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS42

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/m ²	3	Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN & PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất,	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện			

	chế phẩm sinh học...	hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

43. Nuôi cá chim trắng trong ao/hồ- Mã sản phẩm: TS43

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn Kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với trình độ kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

44. Nuôi cá trê trong ao/hồ- Mã sản phẩm: TS44

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		

4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	Con/m ²	20	Cỡ giống: 03 - 05 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	Hàm lượng Protein ≥ 18%; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

45. Nuôi cá tra/basa trong ao/hồ- Mã sản phẩm: TS45

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với trình độ kỹ thuật, quy	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		

3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02	mô dự án	
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m ²	≤ 40	- Cỡ giống: ≥ 2 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

46. Nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ - Mã sản phẩm: TS46

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		

5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3 - 0,5	- Cỡ giống: 200 - 300 gr/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn:				
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	$\leq 4,5$	- Đảm bảo chất lượng;	
	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,7$	- Hàm lượng Protein 28 - 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN và PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

47. Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS48

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		

4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02	
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án		

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4,5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

48. Nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè- Mã sản phẩm: TS47

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m ³	10	Cỡ giống: ≥ 10 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

49. Nuôi lươn thương phẩm trong bể không bùn - Mã sản phẩm: TS49

Quy mô: Áp dụng cho 500 m²

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới...	Bộ	02 - 04		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án.			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lươn giống	Con/m ²	150 - 200	- Cỡ giống: 40-50 con/kg (khoảng 20 gr/con; chiều dài $\geq$ 15 cm); - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục	

				được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN & PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	Kg/100m ²	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
4	Men tiêu hóa	Gr/kg thức ăn	≤ 5	- Được phép lưu hành trên thị trường.	
5	Vitamin C	Gr/kg thức ăn	≤ 6	- Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
6	Chế phẩm sinh học, xử lý nước	Kg/100m ²	≤ 5		
7	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

50. Nuôi thương phẩm cá chình - Mã sản phẩm: TS50

Quy mô: Áp dụng cho 500 – 1000 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới vớt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống bể				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá chình			- Giống khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Giai đoạn 1	Con/m ²	75	Cỡ giống: 50gr/con	
	Giai đoạn 2	Con/m ²	20	Cỡ giống: 200gr/con	
	Giai đoạn 3	Con/m ²	10	Cỡ giống: 600gr/con	
	Giai đoạn 4	Con/m ²	6	Cỡ giống: 1,200gr/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,1	- Thức ăn tổng hợp, Protein ≥ 43%; Đảm bảo chất lượng.	

				- Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành; Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày/lần	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

51. Nuôi ếch trong bể/ lồng bè - Mã sản phẩm: TS51

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ/100-500

					m ³
--	--	--	--	--	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ếch giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ³			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

52. Nuôi cá tầm trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS52

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô,	Bộ	01 - 02		

	chậu...			
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án		

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥ 15 con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi
----	---------------	--------	----------	------------------------	-----

	dung	tính		thuật	chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

53. Nuôi cá tầm trong bể/ao - Mã sản phẩm: TS53

Quy mô: Áp dụng cho 500 m²

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		

5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...			
---	---	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác	
	Thời gian	Ngày/lần	01		

				động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

54. Nuôi cá hồi trong bể/ao - Mã sản phẩm: TS54

Quy mô: Áp dụng cho 500 m²

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bể/ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Hồi	Con/m ²	20-30	- Cỡ giống: ≥ 10 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

55. Sản xuất giống cá nheo mỹ, rô phi, cá chép V1, cá tra, rô phi đỏ -
Mã sản phẩm: TS55

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: 1 công = 8 giờ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức				
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá tra	Cá rô phi đỏ
	Định mức lao động trực tiếp						
1.1	Lao động kỹ thuật						
-	Giống bố mẹ	công/100kg cá	10	15	145	145	70
-	Giống sạch bệnh: giai đoạn cá bột lên cá giống	công/vạn con	4	10	12	60	20
-	Giống hậu bị bố mẹ		-	-	-	60	20
1.2	Lao động phổ thông						
-	Giống cá bố mẹ	công/100kg cá	15	15	80	55	60
-	Giống sạch bệnh: giai đoạn cá bột lên cá giống	công/vạn con	7	10	15	30	20
-	Giống hậu bị bố mẹ		-	-	-	30	30

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức				
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá tra	Cá rô phi đỏ
1	Định mức thức ăn (định mức tối đa)						
1.1	Thức ăn nuôi thành thực cá bố mẹ						
-	Thức ăn công nghiệp						
+	Thức ăn $\geq 40\%$ đậm	% khối lượng cá/ngày	5	-	-	-	-
+	Thức ăn 35% - 39% đậm		-	-	3	3	5
+	Thức ăn 20% - 34% đậm		-	3	-	-	-
-	Thức ăn tươi, sống		-	-	-	-	-
1.2	Thức ăn công nghiệp nuôi duy trì cá bố mẹ						
-	Thức ăn $\geq 40\%$ đậm	% khối lượng cá/ngày	3	-	-	-	-
-	Thức ăn 30% - 39% đậm		-	-	3	-	2
-	Thức ăn 26% - 29% đậm		-	2	-	2	
1.3	Thức ăn cho từ giai đoạn bột lên đến giống						
-	Thức ăn công						

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức				
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá tra	Cá rô phi đỏ
	nghiệp:						
+	Thức ăn $\geq 40\%$ đậm	% khối lượng cá/ngày	-	-	-	-	-
+	Thức ăn 35% - 39% đậm		15	10	10	15	-
+	Thức ăn 30% - 34% đậm		-	-	-	6	7
+	Thức ăn 20% - 29% đậm						
-	Động vật phù du	g/vạn con giống/ngày	250	-	-	500	-
-	Artemia	g/vạn con giống/ngày	-	-	-	200	-
1.4	Thức ăn công nghiệp cho từ giai đoạn cá giống lên cá hậu bị bố mẹ						
-	Thức ăn $\geq 26\%$ đậm	% khối lượng cá/ngày	-	-	-	5	5
2	Kích dục tố; sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường; chất dinh dưỡng; thuốc phòng trị bệnh						
2.1	Kích dục tố, hormone, vitamin, cần						

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức				
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá tra	Cá rô phi đỏ
-	LRHa						
+	Cá đực	µg/1kg cá bồ mẹ	-	-	10- 15	-	-
+	Cá cái		-	-	30- 35	-	-
-	Domperidon						
+	Cá đực	mg/1kg cá bồ mẹ	-	-	3-5	-	-
+	Cá cái		-	-	10- 15	-	-
-	HCG						
+	Cá đực	UI/1 kg cá bồ mẹ	-	-	-	1,500	-
+	Cá cái		-	-	-	5.500	-
-	Hormone đực hóa	mg/kg thức ăn	-	60	-	-	-
-	Vitamin C	g/kg thức ăn	-	10	-	-	-
-	Cồn	lít/kg thức ăn	-	0,3- 0,5	-	-	-
2.2	<i>Sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường (mức tối đa)</i>						
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
-	Chất xử lý môi trường ao		0,1	0,01	0,1	0,1	0,1
-	Chất xử lý môi	kg/m ³	-	0,1	0,1	0,1	0,1

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức				
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá tra	Cá rô phi đỏ
	trường bể	hoặc lít/m ³					
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên		-	-	0,1	0,1	0,1
2.3	Chất dinh dưỡng làm giàu thức ăn sống (mức tối đa)	kg/vạn cá hoặc lít/ vạn cá	-	-	-	-	-
2.4	Thuốc phòng trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn) (mức tối đa)	%	5	5	5	5	5
3	Năng lượng, nhiên liệu (định mức tối đa)						
3.1	Điện						
-	Cá bố mẹ	kw/100kg cá	500	600	2.000	2.000	3.600
-	Giống sạch bệnh	kw/vạn con	300	600	600	1.100	1.100
-	Giống hậu bị (giống bố mẹ)	kw/ vạn con	-	-	-	1.100	1.100
3.2	Xăng dầu						
-	Cá bố mẹ	lít/100kg cá	25	25	25	25	25
-	Cá bố mẹ lưu giữ		-	-	-	-	2,5
-	Giống sạch bệnh	lít/vạn con	25	25	25	25	25
-	Giống hậu bị bố mẹ		-	-	-	25	25
4	Vật rẻ tiền mau	%	10	10	10	10	10

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức				
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá tra	Cá rô phi đỏ
	hồng (so với chi phí thức ăn) (định mức tối đa)						
5	Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn) (định mức tối đa)		7	15	15	15	15

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

56. Ương cá tra giống - Mã sản phẩm: TS56

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 - 02 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ	

2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02	thuật, quy mô dự án	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tra	Con/m ²	500 - 700	- Cỡ giống: cá bột 03 - 05 ngày tuổi; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.1	- Hàm lượng Protein ≥ 30%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

57. Bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết
- Mã sản phẩm: TS57

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình)				

hình...)				
----------	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thiết bị vật tư chính	Chiếc	01		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
-	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5 KW môi chất R404A, Te: 20°C, Tc: 40°C, Q: 20,8 KW L x W x H: 1.130 x 1.060 x 1.035 (mm)	
-	Bình tách dầu	Bộ	01	Loại 7/8"	
-	Relay áp cao + áp thấp			0,5 – 02 bar; 05 - 30 bar	
-	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Install with compressor from GEA	
-	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Cái	02	Length908 * Width325 * Height530 (CM)	
-	Van từ 220VAC	Chiếc	01	HV15M7T (5/8)	
-	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165 (16mm)	
-	Van tiết lưu	Bộ	01	8,6 BAR/125PSI	
-	Dry filter	Cái	01	BG - 4813 (1 - 5/8)	
-	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H - 05 (5/8)	
-	Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V, 650Psi	
-	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)	
-	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V – 0,9 KW	
-	Động cơ gạt đá	Bộ	01	Diameter 80 × length 600 (mm)	

-	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0,55KW	
-	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0,12 KW	
-	Buồng đá	Chiếc	01		
+	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/ 24h	Bộ	01	Inox 316. $\phi 350 \times 1100$ (mm)	
+	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. $\phi 660 \times 1160$ (mm)	
-	Tủ điều khiển trung tâm				
+	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC	
+	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

58. Mô hình câu vàng cá ngừ đại dương - Mã sản phẩm: TS58*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim, đeo kéo, thiết bị kéo căng, định hình theo câu, vàng câu...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp đặt mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây chính	m	1.000 x 40	PA mono, ϕ 2,8 ÷ 3 Dây tết, ϕ 8	
2	Dây liên kết	m	1.000 x 02		
3	Thèo câu	m	1.000 x 25	Pa mono, ϕ 1,2 ÷ 2,2	
4	Dây phao ganh	m	250 x 20	PA tết, ϕ 3	
5	Dây phao cò	m	20	PA tết, ϕ 10	

6	Lưỡi câu	Chiếc	1.000	Inox ϕ 4, 50 x 33 x 30	
7	Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox, M16,5g	
8	Khóa xoay theo câu	Chiếc	1.000	Inox, M ₀ 12/15g	
9	Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox	
10	Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, ϕ 110	
11	Phao cờ	Quả	100	PVC, ϕ 300	
12	Chì kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên	
13	Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực 7,5 KVA	
14	Trang thiết bị sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	------------------	--

59. Mô hình ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá - Mã sản phẩm: TS59

Quy mô: Áp dụng 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: ≥ 100 W - Tầm hoạt động: > 200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

				- Có chức nung điện đàm qua vệ tinh.	
2	Máy định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS, tích hợp chức năng nhận dạng (AIS)	
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: 48 - 72 hải lý - Màn hình: LCD màu: 10,4 inch - Ngôn ngữ: Tiếng việt - Búp phát ngang: 1,2 - 1,8⁰ - Búp phát đứng: 22⁰ - Công suất phát: 04 – 12 KW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA. - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn	
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát 450	Bộ		- Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT -15 inch - Thang đo: 8 nấc từ 20m – 2.000m - Tần số phát: 160 KHz - Độ mở chùm tia: 45⁰ - Công suất phát: 0,8 - 1,5 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6⁰ - 12⁰ - 18⁰ hoặc 45⁰. - Góc nghiêng: +5⁰ - 90⁰ - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, Ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện.	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

60. Mô hình hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF - Mã sản phẩm: TS60

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	04 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí...)	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư,				

thiết bị lắp đặt mô hình...)				
------------------------------	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200 - 1.500	Chiều dày polyurethane 15 cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50 x 50 dày 05 mm.	
3	Tấm composite	m ²	150 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 05 mm bề mặt phủ Gelcoat dày 01 mm.	
4	Đinh vít, chấu thép liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304, dài 04 cm; Chấu thép 150 x 50 x 05 (mm).	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

61. Mô hình tời thủy lực thu lưới rê tầng đáy - Mã sản phẩm: TS61*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Máy hàn, mài, bộ lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ thiết bị lắp đặt mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Động cơ lai	Cái	01	Công suất: 20 – 30 CV	
2	Bộ ly hợp	Bộ	01	- Loại ly hợp: ly hợp bánh răng + Công suất: 30 Hp + Tốc độ: 100 - 1.450 vòng/phút	
3	Bơm dầu	Cái	01	- Loại bơm: Bơm bánh răng hoặc bơm piston hoặc bơm cách gạt + Áp suất làm việc: $p = 100at$ + Lưu lượng TB: $Q_b = 110$ lít/phút + Tốc độ bơm: $n_b = 1.250$ vòng/phút	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

				phút. + Công suất: 17,4 KW	
4	Két dầu	Cái	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: 120 - 150 lít	
5	Sinh hàn	cái	01	Làm mát bằng nước: 350 - 600 lít	
6	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ	
7	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: d = 20 - 22 mm - Kết cấu: 02 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80 – 415 bar	
8	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: d = 20 - 22 mm - Kết cấu: 02 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80 - 415 bar	
9	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: d = 16 - 18mm - Kết cấu: 02 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80 – 415 bar	
10	Con lăn dẫn hướng chính	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Kích thước: + Đường kính ngoài: 220 – 235 mm + Đường kính giữa: 140 - 155 + Đường kính trong: 90 - 95	
11	Con lăn dẫn hướng phụ	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: + Đường kính ngoài: 90 - 100mm + Đường kính giữa: 60 - 70mm + Đường kính trong: 55 - 60	
12	Tang tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
13	Con lăn kẹp	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su	

				- Kích thước: Theo thực tế	
14	Mâm tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
15	Trục tời xoay 360 ⁰	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
16	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: Động cơ thủy lực hình sao - Áp suất làm việc: p = 100 at - Lưu lượng TB: Q _{đc} = 105,504 lít/phút	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

62. Mô hình sử dụng đèn Led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi - Mã sản phẩm: TS62

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
---	------------------------------	--------------	---------	---------------------------------------	--

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	25 - 50		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26.000-39.000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K /5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Vật liệu gỗ: kích thước 08 x 12cm - Vật liệu thép: Ống thép ø 42mm	
3	Cần thu/đẩy	Bộ	01	- Vật liệu: Ống thép ø 60mm	
4	Con lăn	Cái	06	- Vật liệu Inox	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính ø 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha	

				- Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA	
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2,5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	03	- Công suất (max 22.000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110 - 250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ - Độ chính xác công suất : $\pm 2\%$	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

63. Lưới rê hỗn hợp - Mã sản phẩm: TS63*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giềng phao	kg	30	PP φ 14 - 16mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới chiều dài 50m.
2	Giềng chì	kg	10	PP φ 06 - 08mm	
3	Chao lưới (chao phao, chao chì)	kg	02	PE; 0,1mm 72-108 sợi 2a = 140-180mm	
4	Áo lưới	kg	45 - 50	PE; 0,1mm 24-72 sợi 2a = 140-180mm	
5	Dây buộc	kg	01	Các loại	

6	Dây phao ganh	kg	02	PP, ϕ 6mm	
7	Phao lưới (xốp nặng)	Chiếc	03	16,25 x 25 x 25 (cm)	
8	Chì lưới	kg	02 - 2,5	55 x 15mm; 100g/viên	
9	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo 2.000-2.500 kgf	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

64. Khai thác ghẹ bằng lồng bẫy - Mã sản phẩm: TS64

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao,	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

	kéo...)			mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thép làm khung lồng	kg	8m (2,5 - 3kg)	Thép hoặc Inox ϕ 6-8mm	Áp dụng cho 01 lồng bẫy ghẹ
2	Lưới bao	kg	0,3 - 0,4	PE: 380D/12; 2a = 30-35mm hoặc bằng sợi Inox	
3	Khóa móc mỗi	Chiếc	02		
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon d=0,4mm	
5	Hộp đựng mỗi	Chiếc	01	Hộp nhựa	
6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10	
7	Dây chủ	m	20 - 25	PP ϕ 12mm - 16mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP ϕ 8mm	
9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo > 1.000kgf	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	

	Thời gian	Ngày/lần	01	hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

65. Lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ - Mã sản phẩm: TS65

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp kỹ thuật trở lên	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp ráp mô hình (ghim đan, dao, kéo, thiết bị căng và định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Áo lưới (tấm trong)	kg	02 - 2,5	PA: mono 0,35 - 0,5mm 2a = 100 - 150mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới
2	Áo lưới (tấm)	kg	01	PA: mono 0,55 - 0,8mm	

	ngoài)			2a = 350 - 600mm	dài 50m.
3	Giềng phao	kg	2,5 - 04	PP: ϕ 06 - 08mm hoặc sợi PA số 180 - 300	
4	Giềng chì	kg	0,5	PE: ϕ 04mm	
5	Phao	cái	25 - 30	PVC: 80 x 20mm	
6	Chì	kg	03 - 3,5	Chì kẹp mỗi miếng 08-15g	
7	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >1.500 kgf	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

66. Ứng dụng đèn Led cho nghề lưới chum khai thác vùng khơi - Mã sản phẩm: TS66

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	Theo thực tế triển	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng

			khai		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	150 - 250		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200 - 300W - Quang thông: (26.000 - 39.000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Khoảng cách 0,38 m- 0,45m/đèn - Vật liệu Inox hộp 03 x 06	

3	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu: Inox, - Đường kính $\Phi 6\text{mm}$	
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính $\varnothing 6\text{mm}$	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50KA	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2,5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

67. Nhật ký điện tử trên tàu cá- Mã sản phẩm: TS67*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm điện, cầu chì, dây dẫn điện, đồng hồ đa năng, rắc cắm...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Bộ nguồn Mecom: PS-40A-II	Bộ	01	Điện áp vào: 110/220VAC/24 VDC Điện áp ra: 13,8 VDC Dòng tối đa: 40A Dòng liên tục: 18A Bảo vệ quá áp: > 16,5 V Bảo vệ quá dòng : > 40A	

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống thiết bị nhật ký điện tử				
-	Máy chính	Cái	01	- Điện áp sử dụng 8 - 16VDC; dòng tiêu thụ 1A; nhiệt độ làm việc 0 - 55 ⁰ c; Màn hình:	Mức hỗ trợ theo quy định

				Graphic LCD 6,2”, độ phân giải 240 x 128. - Dữ liệu có thể lưu trên thẻ nhớ, truyền về máy tính qua kết nối trực tiếp hoặc sóng điện thoại 3G.	hiện hành.
-	Định vị GPS	Cái	01	Tần số: 1575,42MHz; số kênh max 56; độ chính xác 5m; Data RS - 232 C @9600bps - Hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào mạng GSM	
	Dữ liệu di động GPRS/3G			Băng tần: 850/900/1800/1.900MHz; chế độ: DATA	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày/lần	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

68. Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm - Mã sản phẩm: TS68

Quy mô: Áp dụng cho 01 cơ sở sx, công suất: 6.000 lít/năm

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	08 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đậm, giảm mặn.	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống chiết rót tự động	Bộ	01		
3	Thiết bị xé nguyên liệu	Bộ	01		
4	Thiết bị lọc trong mắt	Bộ	01		
5	Vật tư, thiết bị khác.....				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	225	Theo tiêu chuẩn công bố	
3	Nguyên liệu cá cơm, cá nục, cá nhâm,...	Tấn	15	(03 bể x 5 tấn)	
4	Muối	Tấn	05	27 - 30% so với nguyên liệu	
5	Enzyme protease	Kg	150	(0,01% so với nguyên liệu)	

6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	20.000		
---	------------------	----	--------	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày/lần	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

69. Mô hình tài thủy lực thu lưới chụp - Mã sản phẩm: TS69

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Theo quy trình kỹ thuật và thực tế sản xuất	Chủ mô hình đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp kỹ thuật trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Tời, cầu, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	

2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				
---	--	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Két dầu thủy lực	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: ≥ 150 lít	
2	Bơm thủy lực	Cái	01	- Loại bơm: Bơm piston hoặc bơm piston cong hoặc bánh răng - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng riêng: 250 cc/vòng - Vòng tua: 1.400 - 1.450 vòng/phút	
3	Mô tơ điện	Cái	01	- Mô tơ điện 3 pha - Công suất: ≥ 45 Hp	
4	Sinh hàn	Cái	01	- Làm mát bằng nước - Thể tích: 350 - 600 lít	
5	Hộp số	Cái	01	3 cấp	
6	Hộp giảm tốc	Cái	01	Tỷ số truyền 1.21.5	
7	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ	
8	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar	
9	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm	

				- Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar	
10	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: 16 - 18mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar	
11	Tang thu dây giềng rút	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế	
12	Tang thu dây ganh	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế	
13	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: piston hoặc bánh răng. - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng trung bình: 150,40 lít/phút.	
14	Khác (đỉnh, vít, ròng rọc, dây giềng rút,...)	Bộ	01	Đồng bộ	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	Số lượng không quá 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

70. Mô hình lưới rê thu ngư - Mã sản phẩm: TS70*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Theo quy trình kỹ thuật và thực tế sản xuất	Chủ mô hình đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp kỹ thuật trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Dao, kéo, kiềm, tời, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, vật tư hỗ trợ				
-	Áo lưới + Loại cao 180 mắt + Loại cao 200 mắt	Kg	19 21	PA; 2a = 100mm 210D/15 210D/18	Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 60m
-	Chiều dài kéo căng + Loại cao 180 mắt	M	100 18		

	+ Loại cao 200 mắt		20		
-	Dây giềng phao	Kg	2,1	PP ϕ 6mm	
-	Phao ganh	Chiếc	06	$\phi = 100\text{mm};$ $L = 360\text{mm};$ $V = 2.564,33 \text{ cm}^3;$ Sức nổi $P = 2,5 \text{ kgf}$	
-	Dây phao ganh	M	06	PP ϕ 6mm	
-	Giềng dất	Chiếc	01 dây	Nylon, $\phi = 20\text{mm};$ $L = 60\text{m}$	
	Phao tròn	Chiếc	1 chiếc /20 cheo	PVC; $\phi = 300\text{mm},$ $P = 9,5 \text{ kgf}$	
	Máy thu lưới	Chiếc	01	Sức kéo 500kg	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

71. Mô hình lưới rê cá đura - Mã sản phẩm: TS71

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Theo quy trình kỹ thuật và thực tế sản xuất	Chủ mô hình đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 08	Trung cấp kỹ thuật trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Dao, kéo, kiềm kẹp chì, tời, xi măng...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nội dung				
-	Áo lưới	Kg	1,5 - 02	Sợi PE 100D/24-36; 2a = 105 - 110mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 20m
-	Áo lưới	Kg	1,5 - 02	2a = 105-100mm; cước d = 0,7 - 0,8mm	
-	Giềng phao	Kg	1,5 - 02	PE: ϕ 6 - 8mm; 2 sợi	
-	Phao nhựa	Chiếc	31 - 33	30 x 30 x 150	
-	Chì	Kg	02 - 2,5		
-	Vật nặng bằng xi măng	Kg	10	0,5kg/viên	

-	Dây tời lưới	Kg	3,2	PP: φ14 - 16mm	
---	--------------	----	-----	----------------	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

72. Mô hình lưới chụp mực - Mã sản phẩm: TS72

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Theo quy trình kỹ thuật và thực tế sản xuất	Chủ mô hình đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 - 10	Trung cấp kỹ thuật trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Dao, kéo, kiềm, tời, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết				

	bị lắp đặt mô hình...)				
--	------------------------	--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC TRANG BỊ VẬT TƯ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, vật tư hỗ trợ				
-	Đụp lưới	Kg	03	PE; 42tex x 9 (210d/3 x 3); a = 15mm	Áp dụng cho 01 đơn vị tàu có chiều dài Lmax từ 12m trở lên
-	Thân lưới	Kg	41	PA mono □ 0,35	
-	Chao lưới	M	8,3	PE; 42tex x 9 (210d/3x3) a = 17,5mm	
-	Giềng luồn	M	95,76	PP φ 12mm	
-	Giềng băng	M	95,76	PP φ 12mm	
-	Dây căng lưới	M	280	PP φ 16mm	
-	Giềng rút	Kg	200	PP φ 16mm	
-	Vòng khuyên (Pb)	Kg	380	D = 160mm; d = 28mm	
-	Dây thắt chụp	Chiếc	01	5m; PP φ 6mm	
-	Tăng gông chính	Chiếc	02	12 - 15m; đường kính góc φ 280 - 300mm	
-	Tăng gông phụ	Chiếc	02	12 - 15m; đường kính góc φ 280 - 300mm	
-	Máy phát điện	Chiếc	02	20 – 40KW	
-	Bóng đèn	Chiếc	15 - 50	500 – 1000W	

-	Bóng đèn gom mực	Chiếc	01	1000 – 1500W	
-	Chiết áp	Chiếc	01		
-	Tời thu	Chiếc	01	Tăng ma sát, trích lực từ máy chính	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/hội nghị	

Mục lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

01. Cây Ba kích - Mã sản phẩm: LN01	1
02. Cây Đinh Lăng - Mã sản phẩm: LN02	2
03. Cây Đương Quy - Mã sản phẩm: LN03	4
04. Cây Đẳng Sâm - Mã sản phẩm: LN04.....	5
05. Mô hình Trồng cây Sa nhân tím - Mã sản phẩm LN05	6
06. Cây Khôi Tía - Mã sản phẩm: LN06	8
07. Trồng cây Hà thủ ô đỏ - Mã sản phẩm LN07	9
08. Sản xuất Cây cà gai leo - Mã sản phẩm LN08.....	11
09. Cây Gừng - Mã sản phẩm: LN09.....	12
10. Sản xuất Cây nghệ - Mã sản phẩm LN10	13
11. Cây Nghệ thâm canh - Mã sản phẩm: LN11	14
12. Mô hình Trồng cây Cát sâm - Mã sản phẩm LN12	16
13. Trồng cây Cát cánh - Mã sản phẩm LN13.....	18
14. Mô hình Trồng cây Rau sắng - Mã sản phẩm LN14.....	19
15. Trồng cây Bạch truật - Mã sản phẩm: LN15	20
16. Mô hình Giảo cổ Lam - Mã sản phẩm: LN16.....	22
17. Trồng cây thảo quả dưới tán rừng – Mã sản phẩm: LN17	23
18. Mô hình trồng rừng Bạch đàn thâm canh - Mã sản phẩm: LN18	25
19. Mô hình Trồng cây Dầu con rái - Mã sản phẩm: LN19.....	26
20. Mô hình Trồng cây Gáo - Mã sản phẩm: LN20	27
21. Mô hình Trồng cây Giổi xanh - Mã sản phẩm: LN21.....	29
22. Trồng cây Giổi ăn hạt bằng cây ghép - Mã sản phẩm LN22	30
23. Mô hình Trồng cây Keo lá tràm - Mã sản phẩm: LN23	32
24. Trồng cây Keo lai - Mã sản phẩm: LN24.....	33
25. Trồng cây Keo tai tượng - Mã sản phẩm: LN25	34
26. Trồng cây Tràm Gió (<i>Melaleuca cajuputi</i> Powell) – Mã sản phẩm: LN26	36
27. Tràm lá dài - Mã sản phẩm LN27.....	37
28. Mô hình Trồng cây Tràm 5 gân - Mã sản phẩm LN28.....	39
29. Mô hình Trồng cây Tràm trà – Mã sản phẩm: LN29.....	40
30. Mô hình Trồng cây Lát hoa - Mã sản phẩm: LN30	41
31. Mô hình Trồng cây Phi lao- Mã sản phẩm: LN31.....	42
32. Mô hình Trồng cây Sao đen - Mã sản phẩm: LN32	44
33. Mô hình Trồng cây Sưa - Mã sản phẩm: LN33.....	45

<u>34. Mô hình Trồng cây Tách - Mã sản phẩm: LN34</u>	46
<u>35. Trồng cây Thông Caribe - Mã sản phẩm: LN35</u>	48
<u>36. Mô hình Trồng cây Xoan đào - Mã sản phẩm: LN36</u>	49
<u>37. Trồng cây Xoan ta - Mã sản phẩm: LN37</u>	50
<u>38. Trồng cây Tre diêm trúc - Mã sản phẩm: LN38</u>	52
<u>39. Trồng cây Luồng - Mã sản phẩm: LN39</u>	53
<u>40. Trồng cây Bương mốc - Mã sản phẩm: LN40</u>	54
<u>41. Trồng cây chò nâu (<i>Dipterocarpus retusus</i> Blume) - Mã sản phẩm: LN41</u>	56
<u>42. Trồng cây chò đen- Mã sản phẩm: LN42</u>	58
<u>43. Trồng cây huỳnh - Mã sản phẩm: LN43</u>	59
<u>44. Trồng cây kiền kiền- Mã sản phẩm: LN44</u>	61
<u>45. Trồng cây lim xanh (<i>Erythrophleum fordii</i> Oliv) - Mã sản phẩm: LN45</u>	63
<u>46. Trồng cây lim xẹt (<i>Peltophorum tonkinensis</i> A. chev) - Mã sản phẩm: LN46</u>	65
<u>47. Trồng cây muồng đen (<i>cassia siamea</i> Lamarck) - Mã sản phẩm: LN47</u>	66
<u>48. Trồng cây sấu (<i>Dracomtelum duperreanum</i> Piere) - Mã sản phẩm: LN48</u>	68
<u>49. Trồng cây ươi (<i>Scaphium macropodum</i>) - Mã sản phẩm: LN49</u>	70
<u>50. Trồng cây bồ kết (<i>Gleditsia australis</i> Hemsl.)- Mã sản phẩm: LN50</u>	72
<u>51. Trồng cây Trai Nam Bộ (<i>Fagraea fragrans</i> Roxb) - Mã sản phẩm: LN51</u>	73
<u>52. Trồng cây Thàn Mát (<i>millettia nigrescens</i> gagnep)- Mã sản phẩm: LN52</u>	75
<u>53. Trồng cây Bời lời đỏ - Mã sản phẩm LN53</u>	77
<u>54. Cây Quế trồng nông lâm kết hợp - Mã sản phẩm: LN54</u>	78
<u>55. Cây Quế thâm canh - Mã sản phẩm: LN55</u>	80
<u>56. Quản lý tổng hợp sâu hại chính trên cây Quế - Mã sản phẩm LN56</u>	81
<u>57. Cây Dó Trâm - Mã sản phẩm: LN57</u>	83
<u>58. Cây Đàn Hương - Mã sản phẩm: LN58</u>	84
<u>59. Trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần - Mã sản phẩm LN59</u>	86
<u>60. Trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng xen - Mã sản phẩm: LN60</u>	87
<u>61. Mô hình vườn ươm giống cây lâm nghiệp - Mã sản phẩm: LN62</u>	89

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG
MÔ HÌNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 25/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

01. Cây Ba kích - Mã sản phẩm: LN01

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Giờ	03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	7.000	Cây con cao 30 - 40 cm bắt đầu vươn ngọn leo, thân khỏe không sâu bệnh	
2	Phân hữu cơ hoai mục (bón lót)	kg	14.000	TCCS	

3	Phân hữu cơ vi sinh (bón thúc)				
	+ Năm 1	Kg/ hố	2.100		
	+ Năm 2	Kg/ hố	2.100		
4	Chế phẩm sinh học Trichoderma				
	+ Năm 1	Kg/gốc	7.000		
	+ Năm 2	Kg/gốc	7.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

02. Cây Đinh Lăng - Mã sản phẩm: LN02

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	
2	Cây giống trồng dặm (5%)	cây	1.250		
3	Phân hữu cơ vi sinh + Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.500	Theo TCVN 7185:2002	
4	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Triệu đồng/năm	5 1		
5	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	100		
7	Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	150		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

03. Cây Đương Quy - Mã sản phẩm: LN03

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	125.000	Sạch sâu bệnh	
2	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	5	TCCS	phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón
3	Đạm Urê	Kg	275		

4	Supe lân	Kg	312		dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
5	Kali clorua	kg	125		
6	Chế phẩm sinh học	Triệu	5		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

04. Cây Đẳng Sâm - Mã sản phẩm: LN04

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	Độ dốc $\leq 15^0$

				mô mô hình	
--	--	--	--	------------	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	10.000	Cây con chiều cao từ 15 - 20cm, cây xanh đẹp có từ 3 - 5 cặp lá, không sâu bệnh, tán lá đều là đủ tiêu chuẩn đem trồng	
2	Phân hữu cơ hoai mục	Kg/hố	10.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

05. Mô hình Trồng cây Sa nhân tím - Mã sản phẩm LN05

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	---	--

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	3.000	Cây con sau trồng được chăm sóc ở vườn ươm từ 7 - 8 tháng, khi cây có từ 5 - 6 lá thật thì đem ra trồng. Cây con phải sạch bệnh có từ 2 - 4 lá xanh	
2	Chế phẩm Trichoderma				
	+ Trồng mới	Tấn/ ha	0,5		
	+ Chăm sóc năm 2	Tấn/ ha	0,5		
	+ Chăm sóc năm 3	Tấn/ ha	0,5		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế	- Theo quy trình kỹ thuật	

			triển khai	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

06. Cây Khôi Tía - Mã sản phẩm: LN06

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 150

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	10.000		
2	Cây giống trồng dặm (5%)	cây	1.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh			Theo TCVN 7185:2002	

	+ Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	2.000 2.400		
4	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV + Trồng mới, năm 2, năm 3	Triệu đồng/năm	1	Lượng sử dụng cho mỗi năm	
5	Đạm nguyên chất (N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	100 100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
6	Lân nguyên chất (P2O5) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 90		
7	Kali nguyên chất (K2O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	120 120		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

07. Trồng cây Hà thủ ô đỏ - Mã sản phẩm LN07

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	----------------	-------------	---------------------------------	---------

1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	cây	20.000	Cây không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	cây	2.000		
3	Chế phẩm sinh học Bokachi				
	+ Năm 1	Kg	3		
	+ Năm 2	Kg	3		
4	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1.000		
5	Phân lân nguyên chất (P2O5)			- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	+ Năm 1	Kg	360		
	+ Năm 2	Kg	240		
6	Phân đạm nguyên chất (N)				
	+ Năm 1	Kg	22		

	+ Năm 2	Kg	88		
7	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	+ Năm 1	Kg	32		
	+ Năm 2	Kg	48		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

08. Sản xuất Cây cà gai leo - Mã sản phẩm LN08

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 01 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
---------	--	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

Kiến thiết cơ bản (năm 1)	1	Giống trồng mới	Cây	50.000	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	5.000		
	3	Vôi	kg	200	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân chuồng	kg	800-1.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ		3.000		
	6	Phân ure	Kg	600 - 700	TCVN	
	7	Phân NPK	Kg	700 - 800	TCVN	
Năm 2	1	Phân hữu cơ	kg	3.000	TCCS	
	2	Phân Urê	Kg	600 - 700	TCVN	
	3	Phân NPK	Kg	700 - 800	TCVN	

III. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

09. Cây Gừng - Mã sản phẩm: LN09

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng
---	------------------------------------	-------	---	---	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Củ không sâu bệnh	
2	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Năm 1	Kg	520		
	+ Năm 2	Kg	520		
	+ Năm 3	Kg	520		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

10. Sản xuất Cây nghệ - Mã sản phẩm LN10

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 01 ha/vụ/người

II. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức tính cho 1ha

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm 1	1	Giống trồng mới	Cây	200.000 - 400.000	Sạch sâu bệnh, có nguồn gốc rõ ràng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20.000 - 40.000		
	3	Vôi	kg	200	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho hàng năm
	4	Phân hữu cơ	kg	2.000	TCCS	
	5	Phân Urê	Kg	150	TCVN	
	6	Phân Kali	Kg	50	TCVN	
	7	Phân Lân	Kg	300	TCVN	

III. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
----	--------------------	--------	----------	---------------------	---------

		tính		kỹ thuật	
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

11. Cây Nghệ thâm canh - Mã sản phẩm: LN11

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	Củ/Kg	50.000 4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	Áp dụng cho trồng thuần
2	+ Phân vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	200		
	+ Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	120		
	+ Kali nguyên chất (K2O)	Kg	200		
1	Giống	Củ/Kg	25.000/2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	Áp dụng cho trồng xen
2	+ Phân vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	100		
	+ Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	90		
	+ Kali nguyên chất (K2O)	Kg	100		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

12. Mô hình Trồng cây Cát sâm - Mã sản phẩm LN12

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	5.000	Cây không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	cây	500		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	70 60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Phân đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	45 40		
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)				

	+ Năm 1	Kg	30		
	+ Năm 2	Kg	30		
6	Chế phẩm sinh học Bokachi				
	+ Năm 1	Kg	4		
	+ Năm 2	Kg	3		
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	250		
8	Thuốc BVTV năm 1	triệu đồng/ha	1		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

13. Trồng cây Cát cánh - Mã sản phẩm LN13

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
	Hạt giống hoặc	Kg	5	- Hạt có màu đen, bóng, không nhăn nheo, hạt chắc.	
	Cây giống	cây	200.000	- Cây không sâu bệnh	
2	Phân hữu cơ	Kg	8.000	TCCS	
	Phân Đạm Urê	Kg	220		
	Phân Supe lân	Kg	200		
	Phân Kali clorua	Kg	100		
3	Chế phẩm sinh học	Triệu	3		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	

	Thời gian	Ngày	01	hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

14. Mô hình Trồng cây Rau sắng - Mã sản phẩm LN14

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.500	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK			TCCS	

	+ Trồng mới	Kg	550		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	550		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	550		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

15. Trồng cây Bạch truật - Mã sản phẩm: LN15

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$
---	----------------------	--	--	--	--------------------

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Gieo hạt hoặc Trồng cây	Kg Cây	8 250.000	Hạt chắc mẩy. Cây không sâu bệnh	
2	Phân bón + Phân vi sinh + Đạm ure + Supe lân + Kali sunfat	Kg Kg Kg Kg	3.000 348 750 234	TCCS	Cách bón theo quy trình kỹ thuật đã được ban hành

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

16. Mô hình Giảo cổ Lam - Mã sản phẩm: LN16

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	250.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	TCCSCó thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	quy đổi N, P_2O_5 ,	

4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	K ₂ O tương ứng	
5	Chế phẩm sinh học	Triệu đồng	5		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

17. Trồng cây thảo quả dưới tán rừng – Mã sản phẩm: LN17

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy	Độ dốc $\leq 15^0$

				trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
--	--	--	--	--------------------------------	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	1.660	Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp,	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	166		
3	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Năm 1	Kg	332		
	+ Năm 2	Kg	332		
	+ Năm 3	Kg	332		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

18. Mô hình trồng rừng Bạch đàn thâm canh - Mã sản phẩm: LN18

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình hướng dẫn kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển	- Theo quy trình kỹ thuật	

			khai	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

19. Mô hình Trồng cây Dầu con rái - Mã sản phẩm: LN19

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	550	Tuân thủ các quy định	

2	Giống trồng dặm	cây	55	về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
3	Phân bón NPK (0.2kg/cây)				
	+ Trồng mới	Kg	110		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	110		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	110		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

20. Mô hình Trồng cây Gáo - Mã sản phẩm: LN20

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	62		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	125		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	125		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	125		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

21. Mô hình Trồng cây Giỏ xanh - Mã sản phẩm: LN21

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	100		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	200		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

22. Trồng cây Giỏi ăn hạt bằng cây ghép - Mã sản phẩm LN22

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm.	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (16:16:8)			Theo TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	250		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	500		
4	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Trồng mới	Kg	1.000		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	500		
5	Chế phẩm sinh học	Đồng	3		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	-----------------	--

23. Mô hình Trồng cây Keo lá tràm - Mã sản phẩm: LN23

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		

	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		
4	Thuốc môi (DM)	Cây	33.2	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

24. Trồng cây Keo lai - Mã sản phẩm: LN24

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$
---	----------------------	--	--	--	--------------------

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

25. Trồng cây Keo tai tượng - Mã sản phẩm: LN25

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	332 332 332	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế	- Theo quy trình kỹ thuật	

			triển khai	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

26. Trồng cây Tràm Gió (*Melaleuca cajuputi* Powell) – Mã sản phẩm: LN26

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc < 15°

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống trồng mới	cây	10.000	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 3 đến 5 tháng tuổi. - Đường kính cổ rễ từ 0,2 cm - 0,3 cm.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	1.000	- Chiều cao vút ngọn ≥ 30 cm - 40 cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh.	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	3.000 3.000 3.000	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	5.000 5.000 5.000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	-----------------	--

27. Tràm lá dài - Mã sản phẩm LN27

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	10.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	1.000		
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	2.000 2.000 2.000	Phân không chảy nước, vón cục, còn hạn sử dụng theo quy định.	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

28. Mô hình Trồng cây Tràm 5 gân - Mã sản phẩm LN28

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống trà 5 gân	Cây	11.100	Cây sinh trưởng và phát triển tốt	
	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	5.500		
2	Phân bón NPK (16:16:8) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	1.100 2.200	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

29. Mô hình Trồng cây Trà trà – Mã sản phẩm: LN29

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống Tràm trà	Cây	16.600	Cây sinh trưởng và phát triển tốt	
	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	8.300		
2	Phân bón NPK (16:16:8) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	1.660 3.320	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

30. Mô hình Trồng cây Lát hoa - Mã sản phẩm: LN30

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng	
2	Giống trồng dặm	cây	100		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	200		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

31. Mô hình Trồng cây Phi lao- Mã sản phẩm: LN31

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng	
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
	+ Trồng mới	Kg	500	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	500		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

32. Mô hình Trồng cây Sao đen - Mã sản phẩm: LN32

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên;	Năm 1: 8 tháng

thuật			Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
-------	--	--	-------------------------	----------------------------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	100		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	100		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	100		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

33. Mô hình Trồng cây Sưa - Mã sản phẩm: LN33

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

34. Mô hình Trồng cây Téch - Mã sản phẩm: LN34

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^{\circ}$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	160		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	498		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	498		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	498		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

35. Trồng cây Thông Caribe - Mã sản phẩm: LN35

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
	+ Trồng mới	Kg	400	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	400		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

36. Mô hình Trồng cây Xoan đào - Mã sản phẩm: LN36

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	110		

3	Phân bón NPK (5:10:3)				
	+ Trồng mới	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	330	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	330		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

37. Trồng cây Xoan ta - Mã sản phẩm: LN37

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$
---	----------------------	--	--	--	--------------------

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	165		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	330		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

38. Trồng cây Tre diêm trúc - Mã sản phẩm: LN38

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
----	----------	--------	----	---------------------	---------

		tính	lượng	kỹ thuật	
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp,	
	Cây giống trồng dặm	Cây	50		
2	Phân bón NPK (0.3kg/cây) + Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg Kg	150 150 150	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

39. Trồng cây Luồng - Mã sản phẩm: LN39

I. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300	Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp,	
	Cây giống trồng dặm	Cây	30		
2	Phân bón NPK (0.3kg/cây)			TCCS	
	+ Năm 1	Kg	90		
	+ Năm 2	Kg	90		
	+ Năm 3	Kg	90		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

40. Trồng cây Bương mốc - Mã sản phẩm: LN40

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	40		
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	200 200 200	TCCS	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	800 800 800	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

41. Trồng cây chò nâu (*Dipterocarpus retusus* Blume) - Mã sản phẩm: LN41

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc <25 ⁰

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 5 - 7 tháng tuổi trở lên. - Đường kính cổ rễ $\geq 0,3 - 0,5$ cm.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Chiều cao vút ngọn từ 50-70 cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh.	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

42. Trồng cây chò đen- Mã sản phẩm: LN42

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Tuổi cây con: Từ 12 đến 14 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây con tối thiểu là 60 cm, đường kính cổ rễ tối	

2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	thiếu là 0,5 cm. - Bầu cây: Loại bầu 10 x 15 cm hoặc 13 x 18 cm, hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướn, không sâu bệnh hại.	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

43. Trồng cây huỳnh - Mã sản phẩm: LN43

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc <25°

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 12 tháng - 15 tháng tuổi trở lên. - Đường kính cổ rễ $\geq 0,8$ cm.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Chiều cao vút ngọn từ 50- 60cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh	
3	Phân bón NPK			Theo TCCS	

	+ Trồng mới	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	400		
4	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Trồng mới	Kg	667		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	667		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

44. Trồng cây kiền kiền- Mã sản phẩm: LN44

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc < 20°

II. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 24 tháng tuổi trở lên thì đủ điều kiện để xuất vườn. - Đường kính cổ rễ từ 0,4 cm - 0,5 cm. - Chiều cao vút ngọn $\geq$ 40 cm - 60 cm - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	133		
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi
----	--------------------	--------	----------	---------------------	-----

		tính		kỹ thuật	chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

45. Trồng cây lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv) - Mã sản phẩm: LN45

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ			Phù hợp với quy trình kỹ	Độ dốc < 25°

	giới			thuật, quy mô mô hình	
--	------	--	--	--------------------------	--

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 10 tháng đến 12 tháng thì đủ điều kiện để xuất vườn.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Đường kính cổ rễ $\geq 0,8$ cm. - Chiều cao vút ngọn tối thiểu từ 50 cm đến 60 cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

46. Trồng cây lim xẹt (*Peltophorum tonkinensis* A. chev) - Mã sản phẩm: LN46

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc < 25°

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 9 tháng - 12 tháng tuổi trở lên thì đủ điều kiện để xuất vườn.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Đường kính cổ rễ từ 0,5- 0,6 cm. - Chiều cao vút ngọn từ 60 cm - 70 cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

47. Trồng cây muồng đen (*cassia siamea* Lamarck) - Mã sản phẩm: LN47

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc < 25°

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 5 tháng đến 8 tháng thì đủ điều kiện để xuất vườn. - Đường kính cổ rễ $\geq 0,4$ cm. - Chiều cao vút ngọn tối thiểu ≥ 40 cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133		

				ngon, sâu bệnh	
3	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

48. Trồng cây sấu (*Dracomtomelum duperreamum* Piere) - Mã sản phẩm: LN48

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc < 25°

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 12 tháng tuổi trở lên thì đủ điều kiện để xuất vườn.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Đường kính cổ rễ $\geq 0,6$ cm. - Chiều cao vút ngọn từ 50 cm - 60 cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh.	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	

4	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Trồng mới	Kg	667		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	667		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

49. Trồng cây ươi (*Scaphium macropodum*) - Mã sản phẩm: LN49

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	----------	--------	----	-----------------	---------

		tính	lượng	cầu kỹ thuật	
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 12 tháng tuổi trở lên thì đủ điều kiện để xuất vườn.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Đường kính cổ rễ từ 0,6 cm đến 0,8 cm. - Chiều cao vút ngọn từ 60 cm đến 80 cm - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh.	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

50. Trồng cây bồ kết (*Gleditsia australis* Hemsl.)- Mã sản phẩm: LN50

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc < 15°

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm từ 10 tháng - 12 tháng tuổi. - Đường kính cổ rễ từ 0,4- 0,6 cm.	
2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	133	- Chiều cao vút ngọn $\geq$ 40- 60 cm. - Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh.	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

51. Trồng cây Trai Nam Bộ (*Fagraea fragrans* Roxb) - Mã sản phẩm: LN51

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc >15 ⁰

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Cây con được chăm sóc ở vườn ươm trên 12 tháng tuổi. - Đường kính cổ rễ từ 0,4 - 0,6 cm	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Chiều cao vút ngọn $\geq$ 40 - 60 cm	

				- Cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh.	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

52. Trồng cây Thành Mát (*millettia nigrescens* gagnep)- Mã sản phẩm: LN52

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	--	--

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc < 25°

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.333	- Tuổi cây con: Từ 12 đến 14 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây con tối thiểu là 80 cm, đường kính cổ rễ tối thiểu là 0,6 cm.	
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	133	- Bầu cây: Loại bầu 10 x 15 cm hoặc 13 x 18 cm, hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không sâu bệnh hại.	

3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	Theo TCCS	
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	667 667 667		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

53. Trồng cây Bời lời đỏ - Mã sản phẩm LN53

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên;	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng

thuật			Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 3: 5 tháng
-------	--	--	------------------------	----------------

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	3.330	Cây không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	cây	333		
3	Phân bón: NPK (5:10:3) (0,2 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	kg	666	TCCS	
4	Thuốc chống mối (0.01kg/cây)	kg	33.3		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
--	-------------------	----------	----	-----------------	--

54. Cây Quế trồng nông lâm kết hợp - Mã sản phẩm: LN54

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	5.000	Tuổi cây từ 9 đến dưới 18 tháng tuổi, chiều cao cây ≥ 25 cm; đường kính cổ rễ $\geq 0,4$ cm; Cây có trên 10 lá, Cây sinh trưởng tốt không cong queo, không cụt ngọn, không bị sâu bệnh và đã được mở bột giàn che	
2	Giống trồng dặm	cây	500		

3	- Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới, chăm sóc năm 2, năm 3	Kg	500	TCCS	0,1 - 0,3 kg/cây không vượt quá 666 kg/ha)
	- Hoặc Phân vi sinh 0,5 kg/cây + Trồng mới, Chăm sóc năm 2, năm 3	Kg	2.500	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

55. Cây Quế thâm canh - Mã sản phẩm: LN55

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	4.444	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	444		
3	- Phân bón NPK (5:10:3) 0,3 kg/cây + Trồng mới, chăm sóc năm 2, năm 3	Kg	1.333	TCCS	Áp dụng cho trồng thông thường
	- Hoặc Phân vi sinh + Trồng mới: 0,5 kg/cây + Chăm sóc năm 2, năm 3 (Lượng bón mỗi năm)	Kg	2.222		Áp dụng cho trồng theo hữu cơ
		Kg	4.444		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ	

	Thời gian	Ngày	01	mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

56. Quản lý tổng hợp sâu hại chính trên cây Quế - Mã sản phẩm LN56

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trình độ: trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun thuốc trừ sâu	Cái		Phù hợp với Quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.222	Tiêu chuẩn cơ	

2	Thuốc trừ sâu có vi khuẩn <i>Bacillus thuringiensis</i> var. <i>kurstaki</i> 16.000 IU + <i>Granulosis</i> virus 10^8 PIB	kg	1,0	sở	
3	Thuốc trừ sâu có chứa hoạt chất Etofenprox	Lít	1,0		Có thể sử dụng thuốc trừ sâu có chứa hoạt chất Cartap hoặc Chlorfluazuron với tỉ lệ tương ứng, phù hợp với quy trình kỹ thuật
4	Bẫy đèn sáng tia cực tím (UV) 20w	Cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

57. Cây Dó Trâm - Mã sản phẩm: LN57**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ*Định mức cho 01 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	1.660	Cây không sâu bệnh	
	Cây giống trồng dặm	Cây	166		
2	Phân bón NPK + Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg Kg	498 498 498	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

58. Cây Đàn Hương - Mã sản phẩm: LN58

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng MU cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Cây sinh trưởng phát	

	Giống trồng dặm	cây	50	triển tốt	
2	Phân bón: Trồng mới: + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1000	TCCS	
	Chăm sóc năm 2 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1000		
	Chăm sóc năm 3 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1000		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

59. Trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần - Mã sản phẩm LN59

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	---	--

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	280	Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥ 20 cn,	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.
2	Giống trồng dặm	cây	28	Hvn cây ghép ≥ 50 cm, Dgốc ≥ 1 cm	
3	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	140		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	56		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	56		
4	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	560		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	560		
5	Vôi bột			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	84		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	28		

	+ Chăm sóc năm 3	Kg	28		
--	------------------	----	----	--	--

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

60. Trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng xen - Mã sản phẩm: LN60

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Định mức cho 01 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	110	Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥ 20 cm, Hvn cây ghép ≥ 50 cm, Dgốc ≥ 1 cm	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
2	Giống trồng dặm	cây	11		
3	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	55		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	22		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	22		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	220		
	+ Chăm sóc năm 3				
5	Vôi bột				
	+ Trồng mới	Kg	33		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	11		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	11		

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	

	Thời gian	Ngày	01	hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

61. Mô hình vườn ươm giống cây lâm nghiệp - Mã sản phẩm: LN62

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trình độ: Đại học trở lên; Quy mô: 01 vườn ươm	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng

II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khung nhà giâm	Bộ	01	Kết cấu khung bằng thép hộp mạ kẽm liên kết bằng hàn	
2	Hệ thống che điều tiết ánh sáng phía trên	Hệ thống	01	Các dải lưới cùng được kéo ra và dồn lại dọc theo chiều luống ươm cây	
4	Hệ thống che, điều tiết ánh sáng xung quanh	Hệ thống	01	04 dải lưới chuyên dụng che vườn ươm có tỷ lệ che 50% độc lập ở 4 mặt vách nhà	
5	Hệ thống tưới phun sương	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	

6	Hệ thống tưới phun mưa	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
7	Hệ thống luống giâm hom	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
8	Hệ thống bể chứa nước chìm	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	

III. ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ

Đơn vị tính: 1.000 m²

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây mô mầm	cây	200.000	Cây mầm đảm bảo tiêu chuẩn	Tỷ lệ sống $\geq 85\%$
2	Vỏ bầu	cái	200.000	7 x 12 cm hoặc 8 x 12cm	
3	Đất để đóng bầu	m ³	95	Phù hợp với kỹ thuật TCCS	
4	Phân vi sinh	tấn	5		
5	Phân lân	kg	500		
6	Phân NPK bón thúc	kg	30	TCCS	

IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	Theo thực tế triển khai	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/hội nghị	

Mục lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN, ĐÀO TẠO VÀ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN

<u>I. THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN</u>	1
<u>1. Clip tin khuyến nông ngắn - Mã sản phẩm: TTTT01</u>	1
<u>2. Phóng sự khuyến nông - Mã sản phẩm: TTTT02</u>	1
<u>3. Tọa đàm truyền hình - Mã sản phẩm: TTTT03</u>	3
<u>4. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo - Mã sản phẩm: TTTT04</u>	4
<u>5. Định mức công tác biên tập bản thảo - Mã sản phẩm: TTTT05</u>	6
<u>6. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket - Mã sản phẩm: TTTT06</u>	8
<u>7. Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông - Mã sản phẩm: TTTT07</u>	10
<u>8. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm: TTTT08</u>	13
<u>9. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm: TTTT09</u>	18
<u>10. Định mức biên giới thiệu Mô hình Khuyến nông - Mã sản phẩm: TTTT10</u>	23
<u>11. Định mức tổ chức Hội thảo đầu bờ Khuyến nông - Mã sản phẩm: TTTT11</u>	25
<u>II. TẬP HUẤN ĐÀO TẠO</u>	29
<u>1. Tập huấn: Đào tạo giảng viên khuyến nông nòng cốt - Mã sản phẩm: ĐT01</u>	29
<u>2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT02</u>	30
<u>3. Tập huấn quản lý dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT03</u>	31
<u>4. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp - Mã sản phẩm: ĐT04</u>	32
<u>5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT05</u>	33
<u>6. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất - Mã sản phẩm: ĐT06</u>	34
<u>7. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất - Mã sản phẩm: ĐT07</u>	35
<u>8. Tập huấn quy trình sản xuất an toàn (VietGAP)- Mã sản phẩm: ĐT08</u>	37
<u>9. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT09</u>	38
<u>10. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT10</u>	39
<u>11. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT11</u>	40
<u>12. Tập huấn tư vấn khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT12</u>	41
<u>III. KHẢO SÁT HỌC TẬP</u>	42
<u>1. Đoàn khảo sát học tập trong nước - Mã sản phẩm: KSHT01</u>	42
<u>IV. HỌC LIỆU KHUYẾN NÔNG</u>	43

<u>1. Xây dựng Video clip kỹ thuật - Mã sản phẩm: HLKN01</u>	43
<u>2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông - Mã sản phẩm: HLKN 02</u>	45

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN, ĐÀO TẠO VÀ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN
(Kèm theo Quyết định số: 25/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN

1. Clip tin khuyến nông ngắn - Mã sản phẩm: TTTT01

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng, website Khuyến nông Việt Nam, website Trung tâm Khuyến nông thành phố Đà Nẵng, app Khuyến nông xanh.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

2. Phóng sự khuyến nông - Mã sản phẩm: TTTT02

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng, website Khuyến nông Việt Nam, website Trung tâm Khuyến nông thành phố Đà Nẵng, app Khuyến nông xanh.

- Thời lượng phóng sự: 5 - 15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết.
- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn.
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.
- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).
- Thẩm định video clip.

- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

Đơn vị tính: 01 Phóng sự

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	Thực hiện theo quy định của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
3	Xây dựng kịch bản					Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					

1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

2.3.2. Thực hiện ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

3. Tọa đàm truyền hình - Mã sản phẩm: TTTT03

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm.

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.

- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...)

- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật....

- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.

- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phong chính, standee...

- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:

+ Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời.

+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời.

- + Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 10: Tổ chức sản xuất toạ đàm (ghi hình + dựng hình).
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.3.1. Công tác tổ chức: *Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông.*

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.3.2. Công tác ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT, mục 01.03.07.22.00 “Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

4. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo - Mã sản phẩm: TTTT04

4.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới các địa phương và các đơn vị liên quan (egov, gửi bưu điện, email, gọi điện,...).
- Thẩm định kế hoạch:
 - + Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn.
 - + Xin báo giá, lập dự toán.
 - + Trình phê duyệt.
- Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:
 - + Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn).
 - + Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ.
- Nghiệm thu ấn phẩm:
 - + Thành lập hội đồng và xin ý kiến phòng chuyên môn.
 - + Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội đồng.
 - + Thanh quyết toán Hội đồng.

4.2. Bảng định mức

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT	Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông			Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, tr 18)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)	
Vật liệu sử dụng											(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/T T-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	

<i>Nhân công</i>											
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
<i>Máy sử dụng</i>											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

5. Định mức công tác biên tập bản thảo - Mã sản phẩm: TTTT05

5.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

5.2. Bảng định mức

5.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

Đơn vị tính: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.3.1, 4.3.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)	
Vật liệu sử dụng											(Căn cứ Chương II, Phần II,

											Thông tư 42/2020/TT- BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành ĐM KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
<i>Nhân công</i>											
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	2,48	2,48	0,37	0,37	
<i>Máy sử dụng</i>											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	12,86	12,86	2,62	2,62	
	Máy in laser A4	Ca	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004	

5.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

Đơn vị tính: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	

<i>Vật liệu sử dụng</i>							(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
<i>Nhân công</i>							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
<i>Máy sử dụng</i>							
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

6. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket - Mã sản phẩm: TTTT06

6.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket.
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế.
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm.
- Xin giấy phép xuất bản.

6.2. Bảng định mức

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (Đơn vị tính: 01 trang)		Ruột sách (Đơn vị tính: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (Đơn vị tính: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)	(Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
Vật liệu sử dụng									
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	

	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	
--	-----------------	----	--------	--------	--------	--------	--------	--------	--

7. Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông -
Mã sản phẩm: TTTT07

Đơn vị tính: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC

						ngày 19/3/2025
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 03/2023/TT-BTC ngày 10/1/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số

						12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			Áp dụng theo định mức của chuyên môn
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Thông tư số 40/2017/TT-BCT ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Video clip phỏng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	Thông tư số: 03/2023/TT-BTC ngày 10/1/2023
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025, TT 75/2019/TT- BTC
3	Hỗ trợ nông dân	Người/ ngày	150 x	70 x 02	20 x 01	Thông tư số

	tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)		02			40/2017/TT-BCT ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
6	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025

8. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm: TTTT08

Đơn vị tính: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế	Ngày	17	17	12	Quyết định số 1072/QĐ-

	hoạch, dự toán	công				BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục 15)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi)
1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen,	Ngày công	10	10	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày

	thể đeo...					15/4/2020
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	QĐ số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	

-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo mỗi loại
2.2	Phuon thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy	Chiếc	150	100	60	

	mô hội thi).					
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27/7/2021
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và

sinh, khách mời, ...					Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
----------------------	--	--	--	--	---

9. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm: TTTT09

Đơn vị tính: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)

-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	

2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14), Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 7 năm 2021
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					

-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					

1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025

10. Định mức biên giới thiệu Mô hình Khuyến nông - Mã sản phẩm: TTTT10

10.1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Kích thước: 60 x 80cm; 100 x 160 cm; 120 x 180cm.
- Hình thức: Theo quy định của Bộ nhận diện Khuyến nông Việt Nam.
- Nội dung: Theo quy định của dự án.
- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng tốt.
- Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian dự án.

10.2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.
- Bước 2: Xin ý kiến chủ nhiệm dự án/cơ quan thẩm quyền thống nhất nội dung.
- Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.
- Bước 5: Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maquette cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.
- Bước 6: Thi công, lắp đặt biển mô hình.
- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện.
- Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

10.3. Định mức

Đơn vị tính: 01 Biển giới thiệu MH

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80cm	100x160cm	120x180cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt	Ngày công	1	1	1	Không kể thời gian

						di chuyển
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển	Ngày công	1	1	1	Theo thuyết minh dự án
II	Tổ chức thực hiện		35	45	55	Chân cao 0,8m, cả bảng chiều cao 1,6 - 1,7m, ngang tầm quan sát
1	Xây dựng maquette	Ngày công	14	14	14	
-	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
-	Thiết kế, sửa maquette	Ngày công	10	10	10	
-	Duyệt maquette	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công, lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	Theo thực tế
-	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt	Ngày công	1	1	1	
-	In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt Hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng bê-tông)	Ngày công	15	25	35	
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người/ngày	5/01	5/01	5/01	

11. Định mức tổ chức Hội thảo đầu bờ Khuyến nông - Mã sản phẩm: TTTT11

11.1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình dự án khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông

tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

- Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

11.2. Nội dung dịch vụ

Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông.

11.3. Quy trình

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.
- Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phong cảnh hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.
- Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:
 - + Đưa đón đại biểu khách mời.
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời.
 - + Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

11.4. Định mức

Đơn vị tính: 01 Hội thảo đầu bờ

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại	100-150	30-50	

			biểu	đại biểu	đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...	Ngày công	02	01	01	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	Ngày công	05	03	02	
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05	
1.7	Thiết kế phong hội trường, standee, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020

2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Thông tư số 40/2017/TT- BTC và Thông tư số 12/2025/TT- BTC
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 03/2023/TT- BTC ngày 10/1/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,...)					Thông tư số 40/2017/TT- BTC và Thông tư số 12/2025/TT- BTC
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL ngày

						15/4/2020
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng)			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 12/2025/TT-BTC
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10	Thông tư số: 03/2023/TT-BTC ngày 10/1/2023
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 12/2025/TT-BTC
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu			

			tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
3	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
5	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 12/2025/TT-BTC

II. TẬP HUẤN ĐÀO TẠO

1. Tập huấn: Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt - Mã sản phẩm: ĐT01

- Thời gian tập huấn; 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		

7	Công quản lý	ngày/người	05		
---	--------------	------------	----	--	--

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT02

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 40 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập	ngày/người	06		

	huấn				
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

3. Tập huấn quản lý dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT03

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)

- Số lượng học viên 50 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, chủ nhiệm dự án.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức	

6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06	thực hiện.	
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	52	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	50		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp - Mã sản phẩm: ĐT04

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã NTM.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn	ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù	

	thiện hồ sơ			hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông

- Mã sản phẩm: ĐT05

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		

3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất - Mã sản phẩm: ĐT06

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất - Mã sản phẩm: ĐT07

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03		
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

8. Tập huấn quy trình sản xuất an toàn (VietGAP)- Mã sản phẩm: ĐT08

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		

3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	
---	--	--	--	---	--

9. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT09

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên 30 người/lớp.
- Đối tượng: nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

10. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT10

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		

3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	
---	--	--	--	---	--

11. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT11

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03		
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

12. Tập huấn tư vấn khuyến nông - Mã sản phẩm: DT12

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên 45 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		

6	Công quản lý	ngày/người	01		
---	--------------	------------	----	--	--

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	47	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	45		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

III. KHẢO SÁT HỌC TẬP

1. Đoàn khảo sát học tập trong nước - Mã sản phẩm: KSHT01

- Thời gian: 05 ngày.
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn thăm quan	ngày/người	10	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	05		
3	Công tổ chức	ngày/người	10		
4	Công quản lý	ngày/người	05		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	chiếc/học viên	30		
3	Vật tư thăm quan			Theo thực tế	

IV. HỌC LIỆU KHUYẾN NÔNG**1. Xây dựng Video clip kỹ thuật - Mã sản phẩm: HLKN01****- Nội dung thực hiện:**

- + Xây dựng đề cương kịch bản.
- + Hội đồng đề cương kịch bản.
- + Khảo sát địa điểm ghi hình.
- + Sản xuất video clip.
- + Hội đồng thẩm định video clip.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- Quy cách, chất lượng:

- + Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- + Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.
- + Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.
- + Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

- Đối tượng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và Các tổ chức, cá nhân quan tâm.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	

I	Chi phí nhân công		Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
1	Biên tập viên	ngày/người				
2	Đạo diễn truyền hình	ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ	ngày/người	Thông tư 04/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025			
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	ngày/người	2-4	2-4	2-4	
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	ngày/người	02	02	02	

B. Định mức vật tư

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
I	Máy sử dụng					
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
2	Hệ Thống phòng đọc	clip				
3	Máy in	clip				
4	Máy quay phim	clip				
5	Máy tính	clip				

2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông - Mã sản phẩm: HLKN 02

2.1. Nội dung công việc:

- + Biên soạn đề cương.
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết.
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu.
- + Biên soạn tài liệu.
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

2.2. Yêu cầu tài liệu:

- Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).

- Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

2.3. Đối tượng sử dụng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao, và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

A. Định mức lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực	Ngày công	15- 20	Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày	

	địa			10/1/2023 và Thông tư số 02/2023/TT- BKHCN ngày 08/5/2023	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày công	6-10		
3	Công khảo sát thực tế		12-20		
4	Công xử lý số liệu	Ngày công	12- 20		
5	Công biên soạn				
-	Thành viên biên soạn	Ngày công	30- 55		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	Ngày công	6 -10		

Phục lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
KHẢO SÁT, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MÔ HÌNH
*(Kèm theo Quyết định số: 25/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hợp triển khai thực hiện mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	- Theo quy mô, địa điểm triển khai mô hình.	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Khảo sát chọn địa điểm				
	Đối với đồng bằng	điểm	01	01 ngày/điểm	
	Đối với miền núi	điểm	01	≤ 03 ngày/điểm	
3	Bảng thông tin mô hình				
	Vùng lớn, quy mô tập trung	Cái/điểm	01	≤ 02 cái/mô hình	
	Quy mô hộ	Cái/hộ	01	≤ 05 cái/mô hình	
4	Chi khác	%	5		